

Bản án số 147/2021/DS-PT

Ngày 30 -3 - 2021

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng
đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Ý

Ông Đỗ Đình Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 457/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 9 năm 2020 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3875/2020/QĐ- PT ngày 20 tháng 10 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 311/2020/QĐ- PT ngày 10 tháng 11 năm 2020; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4014/2020/QĐ- PT ngày 01 tháng 12 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 335/2020/QĐ- PT ngày 21 tháng 12 năm 2020; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4281/2020/QĐ- PT ngày 21 tháng 12 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2021/QĐ- PT ngày 26 tháng 01 năm 2021; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 131/2021/QĐ- PT ngày 17 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Nguyễn Thị X, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 1, ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hồ Đăng K, hợp đồng ủy quyền ngày 25/01/2021 (có mặt).

Địa chỉ liên lạc: 70 đường H, Khóm 2, Phường 02, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà X: Luật sư Hồ Thị Xuân H –Văn phòng Luật sư Xuân H1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt)

2. Ông Phạm Thanh B, sinh năm 1944 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 114, tổ 1, ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hồ Đăng K, hợp đồng ủy quyền ngày 19/10/2020 (có mặt).

Địa chỉ liên lạc: 70 đường H, Khóm 2, Phường 02, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B: Luật sư Hồ Thị Xuân H và luật sư Đặng Thị Bích P–Văn phòng Luật sư Xuân H1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Bị đơn:

1. Bà Đặng Thị Hoàng M1, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp: Ông Hồ Trung T, hợp đồng ủy quyền ngày 13/01/2021 (có mặt).

Địa chỉ liên lạc: 80 đường B1, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Đặng Văn V, sinh năm 1964 (vắng mặt);

3. Ông Đặng Hoàng V1, sinh năm 1969 (vắng mặt);

4. Ông Đặng Hoàng L, sinh năm 1973(vắng mặt);

5. Bà Đặng Thị Minh N, sinh năm 1976(vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V, ông V1, ông L và bà N: Ông Hồ Văn Q (có mặt).

Địa chỉ liên lạc: E1/30 đường Nguyễn Hữu T1, Khu phố 5, thị trấn T2, huyện B2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Văn S1, sinh năm 1954 (vắng mặt);

2. Nguyễn Thị V2, sinh năm 1948 (vắng mặt);

3. Nguyễn Thị H2, sinh năm 1945 (vắng mặt);

4. Nguyễn Văn M2, sinh năm 1966 (vắng mặt);

5. Nguyễn Thị Cẩm T3, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chi T3: Ông Nguyễn Văn S1 (Ba Cột), sinh năm 1954 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 19, ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Theo Văn bản ủy quyền vào 20/3/2018).

6. Nguyễn Minh T4, sinh năm 1989 (vắng mặt);

7. Nguyễn Minh T5, sinh năm 1994 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

8. Ủy ban nhân dân huyện C (có đơn xin vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Chí T6, chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ trụ sở: Khóm M3, thị trấn M4, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

9. Hồ Văn T7, sinh năm 1969 (vắng mặt);

10. Hồ Thị Nguyên C1, sinh năm 2001 (vắng mặt);

11. Hồ Thị Nguyên X1, sinh năm 2003 (vắng mặt);

12. Hồ Thị H3, sinh năm 1962 (vắng mặt);

13. Nguyễn Thị H4, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

14. Lữ Văn Đ, sinh năm 1965 (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ:

- Lữ Thị Thùy L1, sinh năm 1993 (vắng mặt);

- Lữ Văn T8, sinh năm 1995 (Có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

15. Phạm Thanh H5, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

16. Phạm Thành T9, sinh năm 1986 (xin vắng mặt);

17. Đặng Thị D, sinh năm 1988(xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà 114, tổ 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

18. Phạm Thanh H6, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp: Ông Hồ Đăng K, hợp đồng ủy quyền ngày 18/12/2020 (có mặt).

Địa chỉ liên lạc: 70 đường H, Khóm 2, Phường 02, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

19. Phạm Thị T10, sinh năm 1967(xin vắng mặt);

20. Phạm Phước V3, sinh năm 1995 (xin vắng mặt);

21. Phạm Thị Ngọc L2, sinh ngày 26/6/2001(xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà 113, tổ 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

22. Dương T11, sinh năm 1974 (xin vắng mặt);

23. Võ Thị Thùy T12, sinh năm 1977 (vắng mặt);

24. Dương Thị Diễm H7, sinh năm 1995 (vắng mặt);

25. Dương Võ An H8, sinh năm 2005;

Người đại diện theo pháp luật của An H8 là: Ông Dương T11, sinh năm 1974 (Cha ruột) (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

26. Dương C2, sinh năm 1976 (vắng mặt);

27. Dương Thị Cẩm T13, sinh năm 1999 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

28. Nguyễn Thị Kim L3, sinh năm 1974 (xin vắng mặt);

29. Nguyễn Thị Như Q1, sinh năm 1998 (vắng mặt);

30. Nguyễn Văn T14, sinh năm 1969 (vắng mặt);

31. Nguyễn Thị Thu Q2, sinh năm 2007;

Người đại diện theo pháp luật của Thu Q2 là: Bà Nguyễn Thị Kim L3, sinh năm 1974 (Mẹ ruột) (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

32. Nguyễn Thị T15, sinh năm 1963 (xin vắng mặt);

33. Trần Quốc C2, sinh năm 1984 (xin vắng mặt);

34. Trần Quốc T16, sinh năm 1987 (vắng mặt);

35. Trần Văn T17, sinh năm 1962 (xin vắng mặt);

36. Dương Thị T18, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị X và ông Phạm Thanh B là nguyên đơn; bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 21/7/2017, Đơn tường trình bổ sung ngày 20/9/2016 của bà Nguyễn Thị X; Biên bản lấy lời khai; Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà X trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của ông Cả S2. Ông Cả S2 là em ruột của ông Nguyễn Kim Q3(Còn gọi là ông Bồn Q3). Giữa ông Cả S2, ông Bồn Q3 và bà Nguyễn Minh K1 có mối quan hệ như thế nào bà X không biết.

Bà Nguyễn Thị L4(Là mẹ chồng của bà X) là người làm thuê cho ông

Bôn Q3, làm không nhận tiền nên khoảng năm 1945, ông Bôn Q3 có cho bà L4 phá lâm diện tích đất đủ cất một căn nhà để ở trên đất của gia đình ông. Việc ông Bôn Q3 cho bà L4 phá lâm đất cất nhà chỉ nói miệng, không có giấy tờ.

Thời gian đầu, bà L4 khai phá diện tích đất có chiều ngang khoảng 5.5 mét, chiều dài khoảng 16 mét. Sau đó, bà L4 trồng thêm cây ăn trái xung quanh nhà và sử dụng đất có chiều dài 46.5 mét với tổng diện tích là 357m². Vào năm 1970, ông Bôn Q3 giao cho em ruột là ông Cả S2 sử dụng một phần diện tích đất từ mí đường đá xuống giáp Rạch bà X The. Nhưng ông Cả S2 vẫn thực hiện lời hứa của ông Bôn Q3 cho hộ bà X ở tiếp tục từ năm 1970 đến nay không tranh chấp.

Căn nhà của bà L4 cất thời gian đầu năm 1945 có hiện trạng: Vách lá, cột cây tạp, mái lá, nền đất, diện tích nhà có chiều ngang khoảng 5.5 mét, chiều dài khoảng 16 mét. Đến năm 1968- 1976, bà L4 sửa lại nhà, mái lợp tol xi măng, nền gạch tàu.

Tại Biên bản hòa giải ngày 08/9/2018, bà X có Ông S1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Năm 1990, bà L4 cất nhà và trồng cây lâu năm sử dụng cho đến nay. Nhà cất tạm nên được sửa chữa 02 lần: Vào năm 1968 và năm 1980 có hiện trạng: Khung gỗ tạp, vách ván, mái lợp tol tipro xi măng, nền lót gạch tàu. Đến năm 2015, căn nhà hư hỏng nặng nên bà X sửa chữa lại thì bà M1 ngăn cản, không đồng ý nên bà X đã dời nhà vào phía trong vị trí đất để cất nhà tạm, sử dụng cho đến nay. Chị T3 cùng 02 người con sống cùng nhà và có tên trong hộ khẩu của bà X. Từ năm 2015 -2018, bà X vẫn sống tại căn nhà trên đất tranh chấp và may đồ (may thảm).

Đến ngày 23/12/2018 (Âm lịch), gần tết nên bà X đốt đồ cũ, bà M1 kiểm chuyện chửi và đến nhà bà X đập phá, ông M2 đã can ngăn, bà M1 dùng dao đâm ông M2. Vì lo sợ nên bà X bỏ nhà đi cho đến nay nhưng vẫn thường xuyên về thăm nhà và vẫn tổ chức lễ giỗ cho bà L4.

Bà X và ông Nguyễn Văn S1 không phải là vợ chồng. Ông S1 nói dối đã ly hôn với vợ để sống chung với bà X. Ông S1 có ý định xấu, yêu cầu bà X viết giấy nợ và dùng nhiều lời lẽ đã hăm dọa bà X nên trình bày sai sự thật về nội dung vụ án. Ông S1 không phải là thành viên trong hộ gia đình của bà X. Ông S1 chỉ về sống tạm tại căn nhà cất trên diện tích đất đang tranh chấp.

Bà Nguyễn Thị L4 có 04 người con: Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị V2, Nguyễn Văn M2 và Nguyễn Văn B3 (chồng bà X). Ông Nguyễn Văn B3 và bà Nguyễn Thị X là vợ chồng, có một người con chung là Nguyễn Thị Cẩm T3, sinh năm 1990 (Chị T3 có 02 người con là Huy và Bảo). Bà L4 không có con nuôi hay con riêng.

Bà L4 sống chung với vợ chồng ông B3 và bà X nên sau khi bà L4 chết, bà X được tiếp tục sử dụng diện tích đất bà L4 khai phá trước đây.

Trong quá trình sử dụng đất, từ năm 1945 đến khi bà L4 chết, bà L4 không có tiền hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất tranh chấp.

Vào năm 2000, ông B3 đã tiến hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất nhưng hiện nay bà X không còn lưu giữ giấy tờ, tài liệu đăng ký đất vào năm 2000 của ông B3. Tuy nhiên, vào năm 2003 đại diện Ủy ban nhân dân huyện C có kết hợp với chính quyền xã M tiến hành đo đạc diện tích đất do ông B3 đăng ký. Sau đó, Ủy ban nhân dân huyện có Thông báo cho ông B3 biết, diện tích đất do ông B3 đăng ký có quy hoạch treo nên không thể cấp quyền sử dụng đất. Ông B3 không có khiếu nại đối với việc không được cấp quyền sử dụng đất nói trên.

Ông Nguyễn Văn B3 chết vào ngày 07/9/2005.

Bà Nguyễn Thị L4 chết vào ngày 03/8/2008, không để lại di chúc.

Bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị V2 và chị Nguyễn Thị Cẩm T3 có Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế vào ngày 26/10/2018. Ngày 27/02/2017, ông Nguyễn Văn M2 có Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế. Các Văn bản từ chối đều có chứng thực của chính quyền địa phương.

Trong quá trình sử dụng đất, bà L4 và ông B3 có cho ông M2 (Là anh ruột của ông B3) cất nhà sử dụng riêng từ năm 1988 khi ông M2 cưới vợ. Hiện trạng nhà của ông M2 cất năm 1988 bà X không nhớ cụ thể. Nhưng căn nhà hiện nay của ông M2 là loại nhà lắp ráp, mái tol, vách tol sóng vuông, nền gạch hoa. Ông M2 sử dụng nhà cùng hai người con là Nguyễn Minh T4 và Nguyễn Minh T5.

Ngoài ra, khoảng tháng 03/2015 gia đình bà L4 có cho gia đình ông Hồ Văn T7 và bà Nguyễn Thị H9 (Là mẹ ruột của ông Lữ Văn Đ) ở trên một phần diện tích đất tranh chấp. Hiện nay, bà H9 và ông Đ đã chết. Bà H9, ông Đ và ông T7 không có mối quan hệ bà con với gia đình bà L4. Việc bà H9, ông Đ và ông T7 xin gia đình bà L4 cất nhà ở chỉ nói miệng, không có giấy tờ. Bà X có trình báo việc cho ông T7, bà H9 sử dụng đất với Ban nhân áp 1 và Ủy ban nhân dân xã M. Giáp với nhà bà H9 (Ông Đ) là căn nhà của bà X di dời từ nhà cũ đến cất theo xác định của bà M1.

Bà H9 và ông Đ cất nhà ở từ năm 2015. Bà X không biết hiện trạng căn nhà của ông Đ. Sau khi bà H9 chết, ông Đ sống tại căn nhà này cùng với hai người con là Lữ Thị Thùy L1 và Lữ Văn T8. Khi ông Đ chết, căn nhà không ai sử dụng và bỏ trống cho đến nay.

Ông Hồ Văn T7 hiện nay đang trực tiếp sử dụng căn nhà cùng với gia đình gồm có: Bà Nguyễn Thị H4 (Vợ ông T7), Hồ Thị Nguyên C1 (Con của ông T7), Hồ Thị Nguyên X1 (Con của ông T7) và bà Hồ Thị H3 (Chị ruột của ông T7). Hiện nay, bà H3 đã ở riêng nhưng vẫn còn chung hộ khẩu.

Bà X xác định: Vị trí chuồng heo trong phạm vi các mốc M4 – M5 – M6 – M32 – M31 – M4 có diện tích là 51.6m² do ông B3 xây cất khoảng năm 1991 để nuôi heo. Từ khi giá thịt heo xuống thấp, nuôi heo không có lãi nên bà X không còn sử dụng diện tích đất này từ khoảng năm 2004 - 2005.

Về nguồn gốc đất và quá trình gia đình bà Nguyễn Thị L4 sử dụng đất, bà X không có giấy tờ, tài liệu để chứng minh. Nhưng có 03 người làm chứng sống lâu năm gần diện tích đất tranh chấp biết rõ gồm: Ông Lê Văn N1, sinh năm

1934, ông Võ Phước Đ1, sinh năm 1930 và bà Lê Thị N2, sinh năm 1936. Hiện nay, cả 03 người làm chứng nói trên đã chết.

Nay bà X yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Minh K1 được đo đạc thực tế là $260.4m^2$, thuộc một phần thửa đất 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T và yêu cầu công nhận cho bà Nguyễn Thị X được tiếp tục sử dụng diện tích đất $260.4m^2$, thể hiện tại các mốc như sau:

- + Vị trí chuồng nuôi heo: M4 – M5 – M6 – M32 – M31 – M4 là $51.6m^2$.
- + Ông M2 sử dụng: M6 – M32 – M34 – M7 – M6 là $32m^2$.
- + Bà X sử dụng: M7 – M34 – M35 – M36 – M37 – M9 – M8 – M7 là $33.4m^2$.
- + Căn nhà của ông Lữ Văn Đ: M37 – M38 – M11 – M10 – M9 – M37 là $30.5m^2$.
- + Căn nhà của ông Hồ Văn T7: M11 – M38 – M39 – M13 – M12 – M11 là $28.4m^2$.
- + Vị trí nhà bà L4 trước đây: M13 – M39 – M40 – M41 – M16 – M15 – M14 – M13 là $84.5m^2$.

Đất tọa lạc tại tổ 1, ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Hiện nay, trên diện tích $84.5m^2$ ông Đặng Hoàng L là con của bà K1 đã trồng trụ đá và dùng lưới B40 rào diện tích đất nói trên lại. Bà X không đồng ý nên đã báo với Ủy ban nhân dân xã M sự việc. Vào ngày 26/12/2016, Ủy ban nhân dân xã M đã tiến hành lập biên bản sự việc xảy ra. Bà X không tranh chấp đối với rào lưới B40 và chuỗi do bên bà M1 trồng trên diện tích $84.5m^2$. Bà X thống nhất, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà X đối với diện tích đất này thì bên bà M1 phải tự di dời, tháo dỡ rào lưới, trụ đá và cây trồng nói trên. Bà X không bồi thường và hỗ trợ di dời.

Bà X yêu cầu hộ ông Lữ Văn Đ và hộ ông Hồ Văn T7 tháo dỡ, di dời nhà và các công trình kiến trúc khác có trên đất để trả lại cho bà X diện tích đất trong phạm vi các mốc M9, M37, M38, M11, M10 và M9 và trong phạm vi các mốc M11, M38, M39, M13, M12, M11. Đối với hộ ông M2, bà X và ông M2 sẽ tự thỏa thuận riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà X xác định: Diện tích đất giáp lối đi (Là hướng cửa nhà hiện nay của các hộ gia đình) thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Phạm Thanh B nhưng bà K1 được cấp quyền sử dụng (Diện tích đất này ông B và phía bà K1 đang tranh chấp). Hiện trạng của diện tích này có 03 cây dừa do ông B trồng. Bà X không có yêu cầu sử dụng diện tích đất này để làm lối đi mà tự thỏa thuận với ông B hoặc với bên bà M1.

Ngoài diện tích đất bà X đang tranh chấp, bà X không có diện tích đất nào khác. Bà X cũng không được cha mẹ cho đất.

Tại phiên tòa ngày 26/5/2020 và Đơn yêu cầu (Về việc rút bớt một phần

yêu cầu khởi kiện ngày 26/5/2020 của bà Nguyễn Thị X, bà X tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất tranh chấp là 08m² do qua đo đạc có chênh lệch diện tích.

Bà X không đồng ý theo yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N. Bà X không đồng ý tháo dỡ, di dời nhà ở, cây trồng, các vật liệu kiến trúc khác (Nếu có) trả diện tích đất tranh chấp cho bà M1, ông V, ông V1, ông L và bà N.

Theo Đơn khởi kiện V/v tranh chấp quyền sử dụng đất ngày 28/9/2016; Đơn khởi kiện (bổ sung) ngày 28/12/2016 và Đơn xin thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện V/v tranh chấp quyền sử dụng đất ngày 28/01/2019, ngày 01/10/2019 của ông Phạm Thanh B; Biên bản lấy lời khai; Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông B trình bày:

Ông Phạm Văn P1 là cha ruột của ông B.

Ông Phạm Thanh B và bà Nguyễn Thị L5(Chết vào năm 1998) là vợ chồng. Anh Phạm Thanh H6, anh Phạm Thành T9 là con ruột của ông B và bà L5.

Bà Nguyễn Thị C3 và ông Nguyễn Kim Q3(Born Q3) là chị em ruột. Bà Nguyễn Thị C3 là mẹ ruột của ông Đặng Văn N3(tên gọi khác là N3 Việt Mai). Ông Đặng Văn N3 và bà Nguyễn Minh K1 là vợ chồng.

Trước đây gia đình ông B cư ngụ và sinh sống tại Phường 4, thị xã Sa Sa Đéc (Nay là thành phố S), tỉnh Đồng Tháp. Do ảnh hưởng đất sạt lở nên vào năm 1976, gia đình ông B về quê vợ ở xã M, huyện C để tìm chỗ ở.

Bà C3 và ông Nguyễn Kim Q3 là cháu của ông Cả Đ2, gọi ông Cả Đ2 bằng chú ruột. Bà Thủ Born Q3 là vợ của ông Nguyễn Kim Q3.

Bà Thủ Born Q3 là bác vợ bà con của ông B đã cho ông B khai phá diện tích đất khoảng 1.800m², nay là tổ 1, ấp 1, xã M, huyện C, là thửa đất số 1203. Trên diện tích đất, ông B sử dụng có cất 02 căn nhà (Nhà của ông B và nhà của ông H6), trồng dừa và cây ăn trái khác từ năm 1976. Việc gia đình ông B được bà Thủ Born Q3 cho khai phá và sử dụng đất chỉ nói miệng, không L thành văn bản.

Vào năm 1982, ông B đã hiến diện tích đất 1.000m² cho Ủy ban nhân dân xã M để xây dựng trạm y tế (Đất có vị trí giáp với Quốc lộ 30). Diện tích đất còn lại, ông B canh tác và sử dụng khoảng 800m² giáp với rạch Ngã Chùa nhỏ. Ủy ban nhân dân xã M đã cấp lại cho ông B diện tích 6.000m² đất lúa tại ấp 4, xã M, huyện C (Kênh Xáng Phèn). Việc này do ông Lê Văn N4 nguyên là Phó Chủ tịch xã M hướng dẫn giao đất cho ông B. Gia đình ông B nhận đất và canh tác được 04 năm, không có hiệu quả do đất bị nhiễm phèn nên gia đình ông B trả lại diện tích đất 6.000m² cho Ủy ban nhân dân xã M. Sau đó, Ủy ban nhân dân xã M có hứa là khi nào có diện tích đất khác sẽ cấp lại cho ông B nhưng đến nay ông B vẫn chưa cấp lại.

Trên diện tích đất tranh chấp được đo đạc thực tế là $816.3m^2$, vào năm 1976 ông B có cất một căn nhà. Đến năm 1990, ông B có sửa chữa lại căn nhà: Khung gỗ, mái lợp tol, vách xây gạch trên diện tích $100m^2$. Năm 1991, ông Phạm Thanh H6, là con ruột của ông B cất thêm một căn nhà khung gỗ, mái lợp tol, vách xây gạch trên diện tích $80m^2$. Ngoài ra, ông B còn trồng dừa, các cây ăn trái khác xung quanh đất đang sử dụng và giáp rạch Ngã Chùa nhỏ. Khi ông B và ông H6 cất nhà, gia đình bà K1 đều biết nhưng không ai ngăn cản và tranh chấp.

Trên diện tích đất tranh chấp còn có căn nhà của gia đình anh Dương T11 cất vào năm 1995; Mái che căn nhà của gia đình anh Dương C2 cất vào khoảng 2014-2015. Ông B không tranh chấp quyền sử dụng đất với anh T11 và anh C2 trong vụ án này.

Ngoài ra, còn một lối đi có chiều ngang khoảng 1.5 mét, chiều dài khoảng 20 mét được sử dụng để đi vào nhà bà Bồn Q3 trước đây. Lối đi này đã hình thành từ trước khi gia đình ông B về ở trên đất tranh chấp. Lối đi này được nhiều hộ gia đình ở phía trong đất tranh chấp sử dụng.

Diện tích đất tranh chấp, ông B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng từ năm 1990 đến nay, ông B là người trực tiếp đóng thuế sử dụng đất cho Nhà nước. Trước năm 1990, ông B không nhớ có đóng thuế hay không. Khoảng năm 1985-1986, ông B có yêu cầu được cấp quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân xã M trả lời diện tích ông B đang sử dụng không được cấp quyền sử dụng nhưng ông B không biết lý do.

Đến năm 2003, có đoàn đo đạc tiến hành lập biên bản xác định diện tích đất bị thu hồi và tài sản bị thiệt hại để giải phóng mặt bằng xây dựng cụm dân cư Ngã Chùa. Do dự án treo và bị hủy bỏ nên đến nay ông B không kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất được. Năm 2014, ông B và ông H6 có đến Ủy ban nhân dân xã M để tiến hành kê khai, đăng ký xin quyền sử dụng đất. Khi cán bộ đo đạc huyện và cán bộ địa chính xã đến đo đất và làm hồ sơ thì bà Đặng Thị Hoàng M1 tranh chấp. Bà M1 xác định, bà Nguyễn Minh K1 là mẹ ruột của bà M1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Nay ông B yêu cầu:

- Công nhận cho ông Phạm Thanh B được quyền sử dụng diện tích đất được đo đạc thực tế là $816.3m^2$, thể hiện tại các mốc cụ thể:

+ M1 – M2 – A – H – G – F – A1 – M21 – M22 – M23 – M24 – M25 – M26 – M27 – M28 – M29 – M30 – M1: diện tích là $702.4m^2$. Trong đó có các diện tích như sau:

. Diện tích đất có nhà của ông B, ông H6: M21 – M22 – M23 – L – G – F – A1 – M21 diện tích là $253.8m^2$.

. Diện tích đất còn lại: M23 – M24 – M25 – M26 – M28 – M29 – M30 – M1 – M2 – A – H – G – L – M23 diện tích là $312.5m^2$.

. Lối đi: A – B – C – D – E – F – G – H – A diện tích là $70.8m^2$.

. Diện tích đất giáp đất bà X đang tranh chấp: B – M3 – M4 – M5 – M6 – M7 – M8 – M9 – M10 – M11 – M12 – M13 – M14 – M15 – M16 – E – D – C – B diện tích là 65.3m².

+ Diện tích đất giáp Rạch Ngã Chùa nhỏ: M17 – M18 – A3 – M19 – M20 – A2 – M17 diện tích là 113.9m².

Toàn bộ diện tích đất nói trên thuộc một phần thửa đất số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại tổ 1, ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích được đo đạc thực tế là 816.3m² thuộc một phần thửa đất số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T do bà Nguyễn Minh K1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với việc sử dụng đất của hộ ông Dương T11 (gồm ông Dương T11, bà Võ Thị Thùy T12, Dương Thị Diễm H7, Dương Võ An H8) đang cất nhà ở trên đất tranh chấp và mái che của anh Dương C2 (chị Cẩm Thu): Trường hợp Tòa án chấp nhận diện tích đất tranh chấp cho hộ ông B được quyền sử dụng, ông B không yêu cầu hộ ông T11 và anh C2 phải di dời nhà, mái che và tài sản trên đất tranh chấp. Ông B và ông Tý, anh C2 sẽ tự thỏa thuận riêng.

Trường hợp, Tòa án chấp nhận lời đi thuộc quyền sử dụng của ông B, ông B đồng ý để cho các hộ dân sinh sống gồm: Hộ ông Dương T11, hộ ông Dương C2, hộ bà Nguyễn Thị Kim L3, hộ bà Nguyễn Thị T15, hộ ông Nguyễn Văn M2, hộ bà Nguyễn Thị X, hộ ông Hồ Văn T7, hộ ông Lữ Văn Đ được tiếp tục sử dụng.

Ông B không đồng ý theo yêu cầu phản tố của bà M1, ông V, ông V1, ông L và bà N. Ông B không đồng ý di dời, tháo dỡ nhà ở và di dời, đồn bỏ cây trồng, các vật kiến trúc, tài sản khác có trên đất trả lại cho bà M1, ông V, ông V1, ông L và bà N diện tích đất tranh chấp được đo đạc thực tế là 816.3m² thuộc một phần thửa 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Văn bản ghi ý kiến ngày 02/11/2017 của bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N; Cùng Đơn khởi kiện V/v yêu cầu phản tố ngày 17/5/2017 của bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N; Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại các phiên hòa giải, tại phiên tòa bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N có ông Trần Đình H10 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc của diện tích đất đang tranh chấp là của ông, bà phía bị đơn.

Ông Cả S2, ông Bồn Q3 (ông Nguyễn Kim Q3) và bà Nguyễn Thị C3 là chị, em ruột.

Bà C3 nuôi mẹ ruột là bà Nguyễn Thị C4 và sử dụng toàn bộ diện tích đất khoảng 5.000m² do ông, bà để lại. Trước năm 1930, do không có nhu cầu sử dụng đất (Ông S2 và ông Q3 có đất khác do cha, mẹ cho) nên ông Cả S2 và ông

Born Q3 giao toàn bộ diện tích đất nói trên cho Bà C3 quản lý và sử dụng.

Bà Nguyễn Thị C3 là mẹ ruột của ông Đặng Văn N3, tên gọi khác là Đặng Việt M3 (là chồng bà Nguyễn Minh K1).

Ông Đặng Văn N3 và bà Nguyễn Minh K1 có 05 người con chung gồm: Bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N. Ông N3 và bà K1 không có con nuôi hay con riêng.

Do ông Đặng Văn N3 tham gia Cách mạng nên đất đai, nhà ở đều giao lại cho bà Nguyễn Minh K1 quản lý và sử dụng.

Vào khoảng năm 1966, bà Nguyễn Thị L4 (Là mẹ ruột ông B3) chạy giặc nên Bà C3 cho ở nhờ trên đất hiện đang tranh chấp. Khi Bà C3 cho gia đình bà L4 ở nhờ chỉ đủ cất căn nhà có chiều ngang khoảng 04 mét, chiều dài khoảng 08 mét (Hiện nay vẫn còn khung nền nhà cũ của bà L4 trên đất tranh chấp). Sau này, gia đình bà L4 đã lấn chiếm thêm đất của gia đình bà K1 nên có hiện trạng khi tranh chấp với diện tích là 148.3m².

Sau đó, căn nhà đã xuống cấp nên ông N3 và bà K1 có cho gia đình bà L4 (gồm bà L4, ông B3 (chồng bà X) và bà Nguyễn Thị X) cất nhà ở vào năm 1994. Trong thời gian năm 1994 - 1995, Nhà nước có chủ trương cho người dân đăng ký đất nên bà Nguyễn Minh K1 đã tiến hành thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Do gia đình bà L4 ở nhờ trên đất của bà C3, bà K1 nên bà L4 không thể kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất.

Gia đình bà L4, bà X biết bà K1 kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất nhưng không có ai ngăn cản, tranh chấp. Vào ngày 18/10/1995, bà Nguyễn Minh K1 đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.700m² tại thửa đất số 1203, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng T. Đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Diện tích đất bà K1 được cấp quyền sử dụng có cả diện tích đất gia đình bà L4, bà X cất nhà sử dụng.

Ông Đặng Văn N3 (Đặng Việt M3) chết vào ngày 18/02/2014.

Bà Nguyễn Minh K1 chết vào ngày 13/9/2014.

Ông N3 và bà K1 chết không để lại di chúc.

Hiện nay, diện tích đất là 4.700m² do ông N3 và bà K1 để lại là di sản chưa chia, thuộc quyền sử dụng chung của bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N. Trên tổng diện tích đất 4.700m² có hơn 40 ngôi mộ của tổ tiên, ông, bà nhiều thế hệ. Vị trí các ngôi mộ ở xung quanh khu vực gia đình bà L4, bà X ở nhờ. Ngoài ra, bà K1 và gia đình bà K1 còn cho một số hộ gia đình ở nhờ như: Hộ gia đình ông Lữ Văn Đ, hộ ông Hồ Văn T7 và hộ ông Nguyễn Văn M2 (ở từ năm 1985).

Trên diện tích đất tranh chấp không có cây trồng của bà L4 và bà X. Phía trước nhà của các hộ gia đình nói trên (Ngoài diện tích đất tranh chấp với bà X) có 03 cây dừa do ông Phạm Thanh B trồng. Hiện nay, ông B và bên gia đình bà K1 cũng đang tranh chấp.

Nay bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N không đồng ý yêu cầu của bà X yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 260.4m² do bà Nguyễn Minh K1 đứng tên thuộc một phần thửa 1203, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để công nhận quyền sử dụng đất nói trên cho bà Nguyễn Thị X. Bởi vì, diện tích đất này, gia đình bà K1 chỉ cho bà Nguyễn Thị L4 và gia đình bà Nguyễn Thị X ở nhờ.

Bà M1, ông V, ông V1, ông L và bà N yêu cầu hộ gia đình bà X phải di dời nhà ở, cây trồng (Nếu có) và vật kiến trúc có trên diện tích đất để trả lại đất cho hàng thừa kế của ông Đặng Việt M3 và bà Nguyễn Minh K1. Bởi vì, hiện nay gia đình bà X không còn trực tiếp sử dụng đất tranh chấp mà có đất khác của cha mẹ cho ở xã Ba Sao, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N yêu cầu hộ bà Nguyễn Thị X (Bà X và chị T3) và hộ ông Nguyễn Văn M2 (gồm ông M2, anh T4 và anh T5) di dời toàn bộ tài sản, nhà ở, vật kiến trúc khác gắn liền với đất để trả lại cho các ông, bà diện tích đất 33.4m² (Trong phạm vi các mốc M7 – M34 – M35 – M36 – M37 – M9 – M8 – M7) và diện tích đất 32.0m² (Trong phạm vi các mốc M6 – M32 – M33 – M34 – M7 – M6) thuộc một phần thửa 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với diện tích đất 84.5m² trong phạm vi các mốc M13 – M39 – M40 – M41 – M16 – M15 – M14 – M13, hiện trạng vẫn còn nền nhà cũ của bà Nguyễn Thị Linh. Vào năm 2015, bà Nguyễn Thị X đã tự tháo dỡ và di dời căn nhà cũ của bà L4 cùng diện tích đất trong phạm vi các mốc M4 – M31 – M32 – M6 – M5 – M4 hiện trạng là nền của lò mổ thịt heo do ông Nguyễn Văn Đ3 (Là em họ của bà M1) xây dựng và sử dụng. Diện tích đất này không phải do ông B3 và bà X xây dựng và sử dụng.

Tại phiên tòa, bà M1, ông V, ông V1, ông L và bà N có ông H10 đại diện theo ủy quyền xác định:

Trên diện tích 84.5m², ông Đặng Hoàng L là con của bà K1 đã trồng trụ đá và dùng lưới B40 rào lại diện tích đất nói trên. Bà X có báo với Ủy ban nhân dân xã M sự việc xảy ra. Vào ngày 26/12/2016, Ủy ban nhân dân xã M đã tiến hành lập biên bản sự việc nói trên. Ngoài rào lưới B40 nói trên, bên bà M1 có trồng chuối trên diện tích 84.5m². Ông H10 thống nhất, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà X được quyền sử dụng đối với diện tích đất này, bà M1, ông V, ông V1, ông L và bà N sẽ tự di dời, tháo dỡ rào lưới, trụ đá và cây trồng nói trên.

Bà M1, ông V, ông V1, ông L và bà N không tranh chấp quyền sử dụng với hộ ông Lữ Văn Đ và hộ ông Hồ Văn T7 nên thống nhất giữ nguyên hiện trạng các diện tích đất này.

Diện tích đất trống giáp lối đi (Trước cửa nhà của các hộ ông T7, hộ ông Đ, hộ bà X, hộ ông M2) thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Minh K1, không phải của ông B nên bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N yêu cầu hộ ông B trả lại

diện tích lối đi $70.8m^2$ trong phạm vi các mốc A – B – C – D – E – F – G – H – A. Các bên không tranh chấp về việc sử dụng diện tích đất này của các hộ: Ông Đ, ông T7, ông M2, bà X.

Đối với yêu cầu của ông Phạm Thanh B, trong quá trình thu thập chứng cứ, tại các phiên hòa giải, tại phiên tòa sơ thẩm bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N có ông Trần Đình H10 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào năm 1979, ông Phạm Văn P1 là cha của ông B đến xin thuê một phần đất của Bà C3 (mẹ chồng bà K1) khoảng $500m^2$ tại ấp 1, xã M, huyện C để trồng hoa màu trong thời gian 10 năm. Bà C3 đồng ý. Việc thuê đất của ông P1 và Bà C3 chỉ thỏa thuận miệng, không có giấy tờ.

Đến năm 1984, do trụ sở Trạm y tế xã M xuống cấp nên bà Đặng Thị Hoàng M1 động viên gia đình và bà K1 hiến diện tích đất $500m^2$ cho Trạm y tế, diện tích đất này cũng là Bà C3 cho ông P1 thuê. Sau khi bà K1 hiến đất cho Trạm y tế, bà K1 đồng ý cho ông P1 di dời căn nhà của ông P1 về diện tích đất phía sau giáp Rạch. Thời gian này, căn nhà của ông P1 có diện tích khoảng $48m^2$ (chiều ngang 04 mét, chiều dài 12 mét). Ông P1 sinh sống cùng với con trai là ông Phạm Văn P2. Năm 1985, ông Phạm Thanh B đến xin bà K1 cất căn nhà tạm giáp diện tích đất bà K1 cho ông P1 sử dụng. Bà K1 đồng ý.

Ông P1 ở được một thời gian thì về Sa Đéc sinh sống và để lại căn nhà cho ông B sử dụng.

Vào năm 1989, gia đình bà K1 làm đơn tranh chấp yêu cầu ông P1, ông B trả đất đến Tòa án nhân dân huyện C. Tuy nhiên, hai bên đã thỏa thuận: Ông P1 và ông B xin được ở trên diện tích đất tranh chấp đến hết đời sẽ trả lại đất cho bà K1 nên bà K1 đồng ý. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình ông B có mở rộng thêm diện tích đất mà bà K1 cho ở nhờ và trồng cây trên đất. Bởi vì, đất của gia đình còn trống nên việc ông B trồng cây bà K1 cũng như gia đình bà K1 không có ý kiến hay tranh cãi.

Nay bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của ông B. Đồng thời, bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N yêu cầu hộ ông B và hộ ông H6 trả lại diện tích đất tranh chấp, cụ thể:

+ M1 – M2 – A – H – G – F – A1 – M21 – M22 – M23 – M24 – M25 – M26 – M27 – M28 – M29 – M30 – M1: diện tích là $702.4m^2$. Trong đó có các diện tích như sau:

. Diện tích đất có nhà của ông B, ông H6: M21 – M22 – M23 – L – G – F – A1 – M21 diện tích là $253.8m^2$.

. Diện tích đất còn lại: M23 – M24 – M25 – M26 – M28 – M29 – M30 – M1 – M2 – A – H – G – L – M23 diện tích là $312.5m^2$.

. Lối đi: A – B – C – D – E – F – G – H – A diện tích là $70.8m^2$.

. Diện tích đất giáp đất bà X đang tranh chấp: B – M3 – M4 – M5 – M6 – M7 – M8 – M9 – M10 – M11 – M12 – M13 – M14 – M15 – M16 – E – D – C – B diện tích là $65.3m^2$.

+ Diện tích đất giáp Rạch Ngã Chùa nhỏ: M17 – M18 – A3 – M19 – M20 – A2 – M17 diện tích là 113.9m².

Bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N yêu cầu hộ ông B và hộ ông H6 di dời, tháo dỡ nhà ở và di dời, đốn bỏ cây trồng, vật kiến trúc, tài sản khác có trên đất nói trên thuộc một phần thửa số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do bà Nguyễn Minh K1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N thống nhất giữ nguyên hiện trạng diện tích đất do hộ ông Dương T11 (Gồm ông Dương T11, bà Võ Thị Thùy T12, Dương Thị Diễm H7, Dương Võ An H8) đang sử dụng cất nhà ở và mái che của gia đình anh Dương C2. Đồng thời bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N thống nhất cho các hộ gia đình phía trong đất tranh chấp được tiếp tục sử dụng lối đi.

Tại Văn bản ý kiến ngày 05/4/2018 của ông Nguyễn Văn S1, trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm có mặt ông S2, Ông S1 trình bày:

Ông S1 và bà Nguyễn Thị X là vợ chồng, chung sống với nhau từ năm 2015, không có đăng ký kết hôn.

Ông S1 không có chung hộ khẩu với bà Nguyễn Thị X. Nhưng Ông S1 về sống chung với bà X tại căn nhà trên diện tích đất có tranh chấp.

Do có công việc làm ăn nên hộ gia đình bà X không trực tiếp ở trong căn nhà trên đất tranh chấp mà thường xuyên vắng mặt. Nhà ở đóng cửa. Từ tết năm 2019 (âm lịch) đến nay, Ông S1 trực tiếp sống tại căn nhà trên đất tranh chấp.

Tại Văn bản ý kiến ngày 17/4/2018 của ông Nguyễn Văn M2; Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 15/3/2019 và ngày 08/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đối với ông Nguyễn Văn M2, ông M2 trình bày:

Ông M2 là con ruột của bà Nguyễn Thị L4 và là anh ruột của ông Nguyễn Văn B3 (Chồng của bà X).

Theo ông M2 biết, bà L4 ở trên diện tích đất có tranh chấp trước năm 1975 nhưng cụ thể thời gian nào, ông M2 không biết. Trong quá trình sử dụng đất, bà L4 có trồng cây ăn trái như: Dừa, Xoài, Mít... và các loại cây trồng khác như: Sao, Mù U... đã trên 30 năm. Trước đây, ông M2 sống chung nhà với bà L4, đến năm ông M2 22 tuổi khi cưới vợ, bà L4 đã cho ông M2 cất nhà riêng ở bên cạnh nhà bà L4.

Khi nhà bà L4 bị hư hỏng, bên gia đình bà M1 không cho ông M2 cất nhà lại mà kêu ông M2 dời ra phía sau như hiện nay khoảng 04-05 năm. Việc bên gia đình bà M1 cho gia đình bà L4 ở trên đất không có giấy tờ, chỉ nói miệng.

Do diện tích đất hiện nay bà X đang tranh chấp với bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N thuộc quyền sử dụng của gia đình bà L4, ông M2, ông B3. Vì vậy, ông M2 không đồng ý di dời, tháo dỡ nhà, vật kiến trúc trả lại diện tích đất tranh chấp theo yêu cầu của bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N.

Hiện nay, trên diện tích đất tranh chấp có căn nhà của hộ ông M2 (ông M2, anh Nguyễn Minh T4, Nguyễn Minh T5 là con ruột của ông M2) kết cấu: Khung gỗ, nền lót gạch men, mái tol, vách tol. Ông M2 và bà X sẽ tự thỏa thuận riêng về việc sử dụng đất. Ông M2 không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết.

Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đối với ông Dương T11, ông T11 trình bày:

Hộ ông Dương T11 gồm: Ông Dương T11, vợ là bà Võ Thị Thùy T12 cùng 02 người con là Dương Thị Diễm H7 và Dương Võ An H8. Gia đình ông T11 về sinh sống trên diện tích đất tranh chấp từ năm 1990. Trước khi về ở trên đất này, ông T11 có hỏi ông Đặng Việt M3 và bà Nguyễn Minh K1. Gia đình ông T11 xây dựng căn nhà có chiều ngang 06 mét, chiều dài 08 mét, kết cấu căn nhà: khung gỗ bạch đàn, mái tol, nền lót gạch tàu. Sau đó, ông T11 có sửa lại căn nhà khung bằng cột xi măng và mở rộng thêm diện tích là 64m² có chiều ngang 08 mét, chiều dài 08 mét. Ngoài ra, ông T11 cùng gia đình không sử dụng đất vào mục đích nào khác.

Khi ông T11 và gia đình ông T11 xây dựng nhà và sửa lại nhà, ông B không có ý kiến và tranh chấp. Đến năm 2018, ông T11 mới biết gia đình bà M1 và gia đình ông B có xảy ra tranh chấp đất đai, diện tích đất tranh chấp có căn nhà của ông Tý.

Ông Phạm Thanh H6 trình bày:

Ông H6 là con ruột của ông Phạm Thanh B.

Ông H6 thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu của ông Phạm Thanh B. Trường hợp, yêu cầu của ông B được chấp nhận, ông H6 thống nhất để cho ông B đứng tên quyền sử dụng đất.

Đối với nhà ở, tài sản và cây trồng có trên đất tranh chấp ông H6 và ông B sẽ tự thỏa thuận riêng, ông H6 không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ông H6 và gia đình ông H6 không đồng ý di dời, tháo dỡ nhà ở và di dời, đốn bỏ cây trồng, vật kiến trúc, tài sản khác để trả lại diện tích đất tranh chấp được đo đạc thực tế 816.3m² cho bà M1, ông V, ông V1, ông L và bà N thuộc một phần thửa số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Võ Thị Thùy T12, chị Dương Thị Diễm H7, anh Dương C2, chị Dương Thị Cẩm T13, bà Nguyễn Thị Kim L3, chị Nguyễn Thị Như Q1, ông Nguyễn Văn T14, bà Nguyễn Thị T15, ông Trần Văn T17, anh Trần Quốc C2, anh Trần Quốc T16, chị Dương Thị T18

đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ về việc thụ lý vụ án và thụ lý vụ án bổ sung và các văn bản tố tụng nhưng các ông, bà, anh, chị nói trên không có Văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, phản tố của bị đơn và nội dung vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2020

của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị X tự nguyện rút một phần yêu cầu đối với diện tích đất 08m².

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị X yêu cầu hủy (Thu hồi) một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Minh K1, thuộc một phần thửa số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T và công nhận cho bà Nguyễn Thị X được tiếp tục sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 149.9m².

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phạm Thanh B yêu cầu hủy (Thu hồi) một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Minh K1, thuộc một phần thửa số 1203, tờ bản đồ số 01 và công nhận cho ông Phạm Thanh B được tiếp tục sử dụng diện tích đất được đo đạc thực tế là 367.7m².

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Đình H10 yêu cầu hộ bà Nguyễn Thị X và hộ ông Nguyễn Văn M2 di dời toàn bộ tài sản, nhà ở, vật kiến trúc khác gắn liền với diện tích đất để trả lại cho bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N diện tích đất tổng cộng là 65.4m², đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Đình H10 yêu cầu hộ ông Phạm Thanh B và hộ ông Phạm Thanh H6 di dời, tháo dỡ nhà ở, chặt (đốn) cây trồng, vật kiến trúc, tài sản khác....(Nếu có) để trả lại diện tích đất 448.6m² cho bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Bà Nguyễn Thị X được tiếp tục sử dụng diện tích đất 149.9m² thuộc một phần thửa số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất 33.4m² do hộ bà X đang sử dụng:

+ Chiều ngang giáp nhà của ông Lữ Văn Đ được đo từ mốc M9 đến mốc M37, cạnh 7.68 mét.

+ Chiều ngang giáp nhà của ông Nguyễn Văn M2 được đo từ mốc M7 đến mốc M34, cạnh 7.99 mét.

+ Chiều dài giáp diện tích đất tranh chấp giữa ông B và bên bà M1 được đo từ mốc M9 đến mốc M8 đến mốc 7, cạnh 4.44 mét (0.25 mét + 4.19 mét).

+ Chiều dài giáp diện tích đất còn lại của bà Nguyễn Minh K1 được đo từ mốc M37 – mốc M36 – mốc M35 – mốc M34, cạnh 4.51 mét (3.38 mét + 0.19 mét + 0.94 mét).

- Diện tích đất 32.0m² do hộ ông M2 đang sử dụng:

+ Chiều ngang giáp nhà của bà X được đo từ mốc M7 đến mốc M34, cạnh 7.99 mét.

+ Chiều ngang giáp diện tích đất tranh chấp 51.6m^2 được đo từ mốc M6 đến mốc M32, cạnh 7.67 mét.

+ Chiều dài giáp diện tích đất tranh chấp giữa ông B và bên bà M1 được đo từ mốc M7 đến mốc M6, cạnh 4.08 mét.

+ Chiều dài giáp diện tích đất còn lại của bà Nguyễn Minh K1 được đo từ mốc M34 – mốc M33 – mốc M32, cạnh 4.14 mét (3.24 mét + 0.9 mét).

- Diện tích đất 84.5m^2 , cụ thể:

+ Chiều ngang giáp đường nhựa được đo từ mốc M16 đến mốc M41, cạnh 6.02 mét.

Mốc 41 có các điểm giới: Đo đến góc nhà của ông Nguyễn Văn Đ4 là 10.94 mét và đến mốc có vị trí ngoài diện tích đất tranh chấp là 12.58 mét.

+ Chiều ngang giáp nhà ông Hồ Văn T7 được đo từ mốc M13 đến mốc M39, cạnh 6.69 mét.

+ Chiều dài giáp diện tích đất tranh chấp giữa ông B và bên bà M1 được đo từ mốc M16 – M15 – mốc 14 – mốc M13, cạnh 14.21 mét (1.4 mét + 11.75 mét + 1.06 mét).

+ Chiều dài giáp diện tích đất còn lại của bà Nguyễn Minh K1 được đo từ mốc M41 – mốc M40 – mốc M39, cạnh 12.78 mét (12.41 mét + 0.37 mét).

Mốc 40 có các điểm giới: Đo đến góc nhà của ông Nguyễn Văn Đ4 là 14.38 mét và đến mốc có vị trí ngoài diện tích đất tranh chấp là 4.04 mét.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2017, ngày 10/11/2017, ngày 18/9/2019 và ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị X, ông Phạm Thanh B và bà Đặng Thị Hoàng M1 ngày 18/12/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp).

7. Hộ ông Phạm Thanh B được tiếp tục sử dụng diện tích đất 367.7m^2 thuộc một phần thửa số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Cụ thể như sau:

- Vị trí diện tích đất 253.8m^2 :

+ Chiều ngang giáp đường nhựa được đo từ mốc F đến mốc A1 đến mốc M21, cạnh 12.51 mét (8.25 mét + 4.26 mét).

+ Chiều ngang sau giáp diện tích đất 312.5m^2 được đo từ mốc G đến mốc L, cạnh 8.95 mét (5.03 mét + 3.92 mét).

+ Chiều dài giáp đất có vị trí ngoài diện tích đất tranh chấp được đo từ mốc M21 – mốc M22 – mốc M23 – mốc L, cạnh 24.2 mét (2.86 mét + 20.54 mét + 0.8 mét).

+ Chiều dài còn lại giáp diện tích lối đi được đo từ mốc F đến mốc G, cạnh 23.26 mét.

- Vị trí diện tích đất 113.9m²:

+ Chiều ngang giáp đường nhựa được đo từ mốc M17 đến mốc A2 đến mốc M20, cạnh 15.24 mét (6.27 mét + 8.97 mét).

+ Chiều ngang giáp Rạch ngã Chùa nhỏ được đo từ mốc M18 đến mốc A3 đến mốc 19, cạnh 16.49 mét (4.76 mét + 11.73 mét).

+ Chiều dài giáp với đất ngoài diện tích đất tranh chấp được đo từ mốc M20 đến M19, cạnh 7.27 mét.

Mốc M20 có điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 6.57 mét.

Mốc M19 có điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 6.23 mét.

+ Chiều dài giáp với đất ngoài diện tích đất tranh chấp được đo từ mốc M17 đến M18, cạnh 6.9 mét.

Mốc M17 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 13.22 mét và 13.78 mét.

Mốc M18 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 15.67 mét và 13.65 mét.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2017, ngày 10/11/2017, ngày 18/9/2019 và ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị X, ông Phạm Thanh B và bà Đặng Thị Hoàng M1 ngày 18/12/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp).

8. Buộc hộ bà Nguyễn Thị X (gồm bà X và chị Nguyễn Thị Cẩm T3) có trách nhiệm liên đới trả lại diện tích đất 51.6m² cho bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L, bà Đặng Thị Minh N và trách nhiệm liên đới di dời, tháo dỡ, chặt (đốn) cây trồng, vật kiến trúc xây dựng khác...(Nếu có) trên đất. Diện tích đất 51.6m² thuộc thửa đất số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T. Đất tọa lạc tại tổ 1, ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Vị trí diện tích đất cụ thể:

+ Chiều ngang giáp diện tích giao cho bà X (hiện nay hộ ông M2 đang quản lý, sử dụng) được đo từ mốc 6 đến mốc 32, cạnh 7.67 mét.

Mốc 32 có điểm gờ: Đo đến góc nhà trên đất còn lại của bà K1 là 4.01 mét.

+ Chiều ngang giáp đất còn lại của bà K1 được đo từ mốc 4 đến mốc 31, cạnh 7.60 mét.

Mốc 4 có các điểm gờ: Đo đến góc chuồng heo trên diện tích đất giao lại cho bên bà M1 là 5.98 mét và đo đến cây nhãn trên đất còn lại của bà K1 là 15.56 mét.

Mốc 31 có điểm gờ: Đo đến góc nhà trên đất còn lại của bà K1 là 8.06 mét và đo đến cây nhãn trên đất còn lại của bà K1 là 6.82 mét.

+ Chiều dài giáp diện tích đất tranh chấp giữa ông B và bên bà M1 được đo từ mốc 4 – mốc 5 – mốc 6, cạnh 7.16 mét (5.81 mét + 1.35 mét).

+ Chiều dài giáp diện tích đất còn lại của bà K1 được đo từ mốc 31 đến mốc 32, cạnh 6.36 mét.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2017, ngày 10/11/2017, ngày 18/9/2019 và ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị X, ông Phạm Thanh B và bà Đặng Thị Hoàng M1 ngày 18/12/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp).

9. Buộc hộ ông Phạm Thanh B (Gồm ông B, anh Phạm Thành T9 và chị Đặng Thị D) và hộ ông Phạm Thanh H6 (Gồm ông H6, bà Phạm Thị T10, anh Phạm Phước V3 và chị Phạm Thị Ngọc L2) có trách nhiệm liên đới trả lại diện tích đất 448.6m² cho bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L, bà Đặng Thị Minh N và có trách nhiệm liên đới tháo dỡ, di dời vật liệu (chuồng nuôi heo), rào lưới, công trình xây dựng, chặt (đốn) cây trồng....(Nếu có) trên đất. Diện tích đất 448.6m² thuộc một phần thửa 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Vị trí diện tích đất 448.6m² cụ thể như sau:

- Vị trí diện tích đất 312.4m²:

+ Chiều ngang giáp diện tích đất được chấp nhận cho ông Phạm Thanh B được đo từ mốc G đến mốc L – mốc 23 – mốc 24, cạnh 12.5 mét (5.03 mét + 3.92 mét + 0.8 mét + 2.75 mét).

Mốc 24 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 0.84 mét và 6.91 mét.

+ Chiều ngang giáp diện tích đất còn lại của bà Nguyễn Minh K1 được đo từ mốc A – mốc M2 – mốc M1, cạnh 14.23 mét (0.86 mét + 13.37 mét).

Mốc M1 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà của bà Nguyễn Thị Kim L3 là 3.11 mét và 6.57 mét.

Mốc M2 có các điểm gờ: Đo đến cây dừa trên diện tích đất còn lại của bà Nguyễn Minh K1 là 10.92 mét và đo đến cây nhãn là 14.67 mét.

+ Chiều dài giáp các diện tích đất ngoài đất tranh chấp, được đo từ mốc M24 – mốc M25 – mốc M26 – mốc M27 – mốc M28 – mốc M29 – mốc M30 – mốc M1, cạnh 25.54 mét (2.82 mét + 3.56 mét + 4.39 mét + 0.46 mét + 4.51 mét + 3.57 mét + 6.23 mét).

Mốc 25 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 5.33 mét và 9.19 mét.

Mốc 26 có điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 6.01 mét và 3.73 mét.

Mốc 27 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 3.59 mét và đo đến góc nhà của ông Dương T11 là 7.07 mét.

Mốc 28 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 3.83 mét và đo đến góc nhà của ông Dương T11 là 6.96 mét.

Mốc 29 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 5.97 mét và đo đến góc nhà của ông Dương T11 là 5.07 mét.

Mốc 30 có điểm gờ: Đo đến góc nhà của ông Dương T11 là 6.36 mét.

+ Chiều dài giáp diện tích lối đi được đo từ mốc G đến mốc H đến mốc A, cạnh 24.7 mét (15.43 mét + 9.27 mét).

- Vị trí lối đi 70.8m²:

+ Chiều ngang giáp đường nhựa được đo từ mốc E đến mốc F, cạnh 1.46 mét.

+ Chiều ngang sau giáp diện tích đất còn lại của bà Nguyễn Minh K1 được đo từ mốc A đến mốc B, cạnh 1.65 mét.

+ Chiều dài giáp diện tích đất chấp nhận cho hộ ông B sử dụng và diện tích đất 312.5m² được đo từ mốc F – mốc G – mốc H – mốc A, cạnh 47.96 mét (23.26 mét + 15.43 mét + 9.27 mét).

+ Chiều dài giáp diện tích đất tranh chấp giữa ông B và bên bà M1 được đo mốc E – mốc D – mốc C – mốc B, cạnh 47.71 mét (17.53 mét + 18.86 mét + 11.32 mét).

- Vị trí diện tích đất 65.3m²:

+ Chiều ngang giáp đường nhựa được đo từ mốc E đến mốc M16, cạnh 0.46 mét.

Mốc M16 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà của ông B là 12.28 mét và 4.50 mét.

+ Chiều ngang sau giáp diện tích đất còn lại của bà Nguyễn Minh K1 được đo từ mốc B đến mốc M3, cạnh 2.05 mét.

Mốc M3 có các điểm gờ: Đo đến cây dừa và cây nhãn trên diện tích đất còn lại của bà K1 là 8.01 mét và 10.25 mét.

+ Chiều dài giáp diện tích lối đi được đo từ các mốc E – mốc D – mốc C – mốc B, cạnh 47.71 mét (17.53 mét + 18.86 mét + 11.32 mét).

+ Chiều dài giáp diện tích đất tranh chấp giữa bà X và bên bà M1 được đo từ mốc M16 – mốc M15 – mốc M14 – mốc M13 – mốc M11 – mốc M10 – mốc M9 – mốc M8 – mốc M7 – mốc M6 – mốc M5 – mốc M4 – mốc M3, cạnh 48.3

mét (1.4 mét + 11.75 mét + 1.06 mét + 4.07 mét + 0.65 mét + 4.01 mét + 0.45 mét + 4.19 mét + 0.25 mét + 4.08 mét + 1.35 mét + 5.81 mét + 9.23 mét).

Mốc 15 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà của hộ ông B là 4.04 mét và 13.63 mét.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2017, ngày 10/11/2017, ngày 18/9/2019 và ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị X, ông Phạm Thanh B và bà Đặng Thị Hoàng M1 ngày 18/12/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp).

10. Buộc bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N có trách nhiệm liên đới giao lại cho bà Nguyễn Thị X diện tích đất 84.5m² và có trách nhiệm liên đới tháo dỡ, di dời vật liệu, trụ đá, rào lưới, chặt (đốn) cây trồng trên đất.... Diện tích đất 84.5m² thuộc một phần thửa số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Diện tích đất 84.5m², cụ thể:

+ Chiều ngang giáp đường nhựa được đo từ mốc M16 đến mốc M41, cạnh 6.02 mét.

Mốc 41 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà của ông Nguyễn Văn Đ4 là 10.94 mét và đến mốc có vị trí ngoài diện tích đất tranh chấp là 12.58 mét.

+ Chiều ngang giáp nhà ông Hồ Văn T7 được đo từ mốc M13 đến mốc M39, cạnh 6.69 mét.

+ Chiều dài giáp diện tích đất tranh chấp giữa ông B và bên bà M1 được đo từ mốc M16 – M15 – mốc 14 – mốc M13, cạnh 14.21 mét (1.4 mét + 11.75 mét + 1.06 mét).

+ Chiều dài giáp diện tích đất còn lại của bà Nguyễn Minh K1 được đo từ mốc M41 – mốc M40 – mốc M39, cạnh 12.78 mét (12.41 mét + 0.37 mét).

Mốc 40 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà của ông Nguyễn Văn Đ4 là 14.38 mét và đến mốc có vị trí ngoài diện tích đất tranh chấp là 4.04 mét.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2017, ngày 10/11/2017, ngày 18/9/2019 và ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 17/12/2019, ngày 21/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị X, ông Phạm Thanh B và bà Đặng Thị Hoàng M1 ngày 18/12/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp).

11. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp thu hồi một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa G 655828, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01613/A5 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho bà Nguyễn Minh K1 vào ngày 18/10/1995, diện tích 149.9m² thuộc một phần thửa đất số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại

ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho bà Nguyễn Thị X theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp thu hồi một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa G 655828, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01613/A5 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho bà Nguyễn Minh K1 vào ngày 18/10/1995, diện tích 367.7m² thuộc một phần thửa đất số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho ông Phạm Thanh B theo quy định của pháp luật.

12. Bà Nguyễn Thị X; Ông Phạm Thanh B và bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L, bà Đặng Thị Minh N được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và điều chỉnh đối với diện tích đất được chấp nhận và sử dụng nói trên theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 06/8/2020, ông Phạm Thanh B là nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án theo hướng cho ông được tiếp tục, quản lý, sử dụng diện tích 448.6m² thuộc một phần thửa 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 03/8/2020 và ngày 07/8/2020, bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N là bị đơn có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận cho bà X được tiếp tục, quản lý, sử dụng căn nhà gắn liền diện tích đất 33,4 m² và căn nhà gắn diện tích đất 32 m² do ông M2 sử dụng. Ông Phạm Thanh B được tiếp tục, quản lý, sử dụng 02 căn nhà chính tổng diện tích 101,9 m² gồm một căn nhà diện tích 44,3 m² và 01 căn nhà diện tích 57,6 m².

Ngày 07/8/2020 bà Nguyễn Thị X là nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án theo hướng công nhận cho gia đình bà được tiếp tục sử dụng diện tích đất 51.6m² thuộc thửa đất số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T. Đất tọa lạc tại tổ 1, ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Thanh B; bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N; bà Nguyễn Thị X vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà X trình bày:
Về chuồng heo diện tích 51,6 m², bị đơn không đưa ra tình tiết mới. Kháng cáo của bà X có cơ sở. Nguồn gốc đất chuồng heo bà X và bà L4 sử dụng. Nền nhà của bà X, ông M2, chuồng heo gắn nghề nghiệp của bà X là trồng trọt, chăn nuôi. Chuồng heo bà X sử dụng từ năm 1990. Điều này được thể hiện tại Biên

bản ghi nhận hiện trạng đất như: Cây trồng, nhà ở, vật liệu xây dựng khác... vào năm 2003 khi có quy định cụm dân cư xã M. Việc sử dụng kiến trúc được xã M công nhận và lời xác nhận của người đã bán vật liệu.

Về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Minh K1 vào ngày 18/10/1995: Theo Công văn của Ủy ban nhân dân xã M đã xác định: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K1 không có đo đạc thực tế, không xác định được trên diện tích đất cấp cho bà K1 có bà L4, gia đình bà L4 đang trực tiếp sử dụng đất. Vì vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Minh K1 là không phù hợp và không đúng với Điều 21 của Luật đất đai năm 1993 và Điều 106 của Luật đất đai năm 2003. Ủy ban nhân dân xã M còn đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Minh K1 do không đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

Thực tế giữa bà X, bà K1 không có văn bản ở nhờ, xin đất, trả lại đất. Bà X sử dụng đất liên tục, bà K1 không có tranh chấp. Khi cấp đất cho bà K1 cũng không có buộc nguyên đơn xác nhận và cam kết khi nào di dời trả lại đất. Thực tế, bà K1 không có sử dụng chuồng heo. Án sơ thẩm đã vận dụng việc cấp giấy cho bà K1 không đúng đối tượng nhưng cắt lại phần chuồng heo không có căn cứ pháp lý, làm thiệt hại quyền lợi cho bà X. Chuồng trại là nơi nuôi gà, vịt của bà X. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bà X, công nhận thêm cho bà X phần diện tích 51,6 m².

Kháng cáo của bị đơn không có căn cứ. Án sơ thẩm đã nhận định đầy đủ. Bà X không kháng cáo đối với phần đất ông T7, ông Đ sử dụng.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà X, bác kháng cáo của bị đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông B trình bày:
Diện tích đề nghị công nhận 448,6 m² là có căn cứ. Nguồn gốc đất tranh chấp ông B sử dụng từ năm 1976. Biên bản xác minh nguồn gốc đất là do ông Cả Đ2, Ông S2... bỏ đi, một số hộ dân sử dụng cho đến nay và lời khai của một số người làm chứng. Từ năm 1976 đến nay, ông B quản lý sử dụng cất nhà, trồng cây lâu năm, không có văn bản buộc giao đất cho bà K1 hay thu hồi đất của ông B trả cho bà K1, có một số cây trồng của ông B trên đất tranh chấp, có vị trí liên kề mà án sơ thẩm tuyên cho ông B sử dụng. Diện tích này là một thể thống nhất, không có sự riêng biệt, phía sau Trạm y tế xã M. Bà K1 và các bị đơn không có sử dụng, không có tài sản gì của bà K1 từ trước đến nay. Ông B sử dụng từ 1976 đến nay. Gia đình bị đơn biết và không có tranh chấp. Giấy xác nhận của người làm chứng, công văn của Phòng Tài nguyên và Môi trường, ông B hiến cho xã Trạm y tế 1.000 m². Khi cấp giấy cho bà K1 không có đo đạc kiểm tra thực tế. Bị đơn cho rằng đất tranh chấp của Bà C3 cho gia đình ông B ở nhờ. Lời trình bày của ông B có căn cứ vì biên bản xác minh nguồn gốc đất không phải của phía bà K1. Ông B sử dụng và đóng thuế quyền sử dụng đất. Việc cấp giấy cho bà K1 không đúng trình tự, thủ tục. Thời điểm đăng ký ông B đang sử dụng tài sản tranh chấp. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần án, không chấp nhận kháng

cáo của bị đơn và chấp nhận kháng cáo của ông B, ông B được tiếp tục sử dụng đất.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Nguồn gốc đất, thửa đất 1203 là của gia đình ông bà bị đơn và nhà nước cấp cho bà K1 ngày 15/10/1995. Ông S1 đại diện cho bà X khai sử dụng đất từ năm 1945 nhưng bà X xác định ở trên đất năm 1965. Trong quá trình làm việc, ranh giới bà X xác định không cụ thể lúc đầu chỉ 32 m², các diện tích khai thêm, thời gian, diện tích sử dụng không rõ ràng nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bà X. Bản án chưa nhận định thời điểm sử dụng và biến động đất trong quá trình sử dụng đất của bà X. Đối với phần đất của ông B, ông B cho là sử dụng năm 1976, bị đơn, những người có liên quan đều thừa nhận chỉ có cha ông B là ông P1 sử dụng từ năm 1976. Ông B sử dụng từ năm 1985. Nguồn gốc, thời điểm sử dụng và biến động đất không rõ ràng. Quá trình sử dụng ông B cho rằng khai phá 1.800 m², hiến đất 1.000 m². Diện tích còn lại là phần diện tích giáp Trại y tế. Biên bản thẩm định chưa thể hiện sự tiếp giáp này. Địa điểm của Trại y tế có sự tiếp giáp rõ ràng. Sơ đồ khác nhau, diện tích mỗi lần ông B cho ra khác nhau, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông B. Kiến nghị làm rõ có tiếp giáp hay không.

Đề nghị hủy án để làm lại, xác minh lại. Diện tích đất tranh chấp không có tiếp giáp Trại y tế. Lời khai của ông B và các chứng từ nộp thuế không thể chứng minh ông B đã nộp thuế cho mảnh đất này. Cần phải có xác định của cơ quan chuyên môn là một vị trí hay 03 vị trí khác nhau, làm rõ vị trí ông B ở.

Ông B, bà X tranh chấp cho rằng có ở trên đất nhưng không phải ở nhờ, bị đơn cho rằng ở nhờ, các đương sự không đưa ra được cơ sở chứng minh. Giấy chứng nhận được cấp hợp pháp là cơ sở để giải quyết vụ án. Ông B thừa nhận sống ở Sa Đéc, sau đó về xã M ở.

Bà L4 chết 2008, hàng thừa kế của bà L4 có ông B3 nhưng ông B3 chết trước bà L4. Con của ông B3 là người hưởng thừa kế. Bà X không có quyền thừa kế, không được hưởng di sản nên không chấp nhận yêu cầu của bà X. Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng chưa xác định hàng thừa kế để xác định họ là những người thừa kế để đưa họ vào tham gia tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của những người liên quan trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án chưa toàn diện và do xác định bà X không có quyền thừa kế nên không có quyền yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn không có quyền khởi kiện. Ông B, bà X cho rằng bị đơn có cho sử dụng một phần diện tích, bị đơn cho rằng cho ở nhờ. Thời gian đầu bà L4 sử dụng diện tích có khai phá ra thêm, thời gian đầu 5 m x 16 m, diện tích tăng do khai phá sau này. Lời khai của ông B thì khác nhau và có sự mâu thuẫn nhưng không cho đối chất, ảnh hưởng đến việc đánh giá chứng cứ. Cần phải có hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Án sơ thẩm và luật sư của ông B căn cứ Luật đất đai năm 2013 để yêu cầu hủy giấy. Nhưng đất cấp năm 1995 phải căn cứ Luật đất đai năm 1993. Phần quyết định của bản án ghi không chấp nhận yêu cầu của ông H10 là không phù hợp vì ông H10 là người đại diện của bị đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu

kháng cáo của bà X, ông B. Bị đơn chỉ đồng ý cho ông B, bà X quản lý, sử dụng đất cho đến hết đời trả lại. Thời gian sử dụng đất của ông B không phải năm 1976. Ông B ở trên phần đất này sau khi bà K1 di dời nhà để cho ông B sử dụng, ông B không có khai phá gì. Về kháng cáo của bị đơn thì diện tích đất của bà K1 được cấp hợp pháp. Có căn cứ không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Nguyên đơn đồng ý cho ông B sử dụng cho đến hết đời trả lại.

Đề nghị hủy án do vi phạm tố tụng.

Luật sư Hương bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Bảo lưu những ý kiến đã nêu. Luật sư bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng thẩm quyền quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất, không phải tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất. Về tư cách tố tụng thì bà X là vợ hợp pháp của ông B3, các con của bà X, ông B3 không có tranh chấp, đồng ý để bà X đứng tên quyền sử dụng đất. Tòa án đã thẩm định, xem xét tại chỗ, không có khiếu nại văn bản. Các luật sư không có yêu cầu đo đạc nên hủy án không có căn cứ. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, nhà nước không cho đòi đất đã giao cho người khác sử dụng. Luật đất đai năm 1993 và 2013 phù hợp vì nhà nước không cho đòi đất. Bị đơn có đăng ký kê khai, từ bỏ quyền sử dụng đất, chưa thỏa mãn dấu hiệu sử dụng liên tục.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Các đương sự không đưa ra chứng cứ mới chỉ nhận định những gì án sơ thẩm đã lập luận. Ông Q đại diện của bị đơn cho rằng vị trí đo vẽ không đúng, đó chỉ là ý chí chủ quan của ông và Hội đồng đã không chấp nhận đề nghị của ông Q. Biên bản thẩm định ngày 15/10/2019 do cơ quan chức năng thực hiện, các đương sự có tham gia. Biên Bản này là cơ sở giải quyết vụ án. Nguồn gốc thửa đất của gia đình bị đơn, nguyên đơn sử dụng và có ở. Tòa án cấp sơ thẩm cân nhắc xem xét có tình, có lý, giải quyết phù hợp pháp luật trên cơ sở xem xét tại chỗ. Các luật sư, đương sự trình bày chỉ là ý chí của các đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Phạm Thanh B; bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N; bà Nguyễn Thị X, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Nguồn gốc đất tranh chấp:

Bà Nguyễn Thị C3 là mẹ ruột của ông Đặng Văn N3 (tên gọi khác là Đặng Việt M3).

Ông Đặng Văn N3 và bà Nguyễn Minh K1 là vợ chồng. Ông N3 và bà K1 có 05 người con chung gồm: Bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N.

Bà C3 là mẹ chồng của bà K1.

Nguồn gốc của diện tích đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị X, ông Phạm Thanh B và hàng thừa kế hợp pháp của bà Nguyễn Minh K1 gồm: bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N do ông, bà để lại cho bà Nguyễn Thị C3. Bà C3 để đất lại cho ông Đặng Văn N3 thừa hưởng. Do ông Đặng Văn N3 đi kháng chiến, tham gia cách mạng nên giao cho bà K1 canh tác, sử dụng và kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất.

Vào khoảng năm 1994 – 1995, bà Nguyễn Minh K1 tiến hành kê khai, đăng ký và vào ngày 18/10/1995, bà Nguyễn Minh K1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 4.700m² thuộc thửa đất số 1203, tờ bản đồ số 01 (Bản đồ 299 cũ), mục đích sử dụng: T. Đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trong diện tích đất 4.700m² bà K1 được cấp quyền sử dụng có diện tích đất 260.4m² bà X đang tranh chấp và diện tích 816.3m² ông B đang tranh chấp với bà M1, ông V, ông V1, ông L và bà N.

[2.2] Quá trình sử dụng đất:

- Bà Nguyễn Thị X trình bày: Vào năm 1945, bà Nguyễn Thị L4 (mẹ chồng của bà X) được ông Bồn Q3 (Ông Nguyễn Kim Q3) là em ruột của bà Nguyễn Thị C3 cho phá lâm đất của ông Bồn Q3. Việc bà L4 được cho phá lâm đất chỉ nói miệng, không có giấy tờ. Diện tích đất bà L4 phá lâm: Chiều ngang trước khoảng 5.5 mét, chiều ngang sau khoảng 10 mét, chiều dài khoảng 46.5 mét.

Thời gian đầu, bà L4 cùng gia đình sử dụng diện tích đất ít nhưng sau đó sử dụng nhiều thêm theo thời gian nhưng căn nhà của bà L4 chỉ cất trong phạm vi chiều ngang 5.5 mét, chiều dài 16 mét. Đến năm 2015, bà X đã cất nhà lại và lùi về phía sau hậu đất theo ý kiến của bà M1, nền nhà cũ của bà L4 vẫn còn. Ngoài ra, bà L4 và gia đình bà L4 còn trồng cây ăn trái, cây trồng khác, xây chuồng nuôi heo... Bên cạnh đó, bà L4 còn cho ông Nguyễn Văn M2, là con ruột của bà L4 cất thêm nhà để ở riêng.

Khi bà L4 và gia đình bà L4 sử dụng đất, bà K1 và gia đình bà K1 không có ý kiến, không tranh chấp.

- Ông Phạm Thanh B cùng cha ruột là ông Phạm Văn P1, gia đình ông B được bà Bồn Q3 cho khai phá đất và canh tác, sử dụng từ năm 1976. Việc ông B và gia đình ông B được cho khai phá đất chỉ nói miệng, không có giấy tờ. Diện tích ông B khai phá khoảng 1.800m².

Thời gian đầu, gia đình ông B cất nhà ở vị trí giáp Quốc lộ, trồng cây ăn trái, cây trồng khác và làm lối đi...

Đến khoảng năm 1981 – 1982, chính quyền xã M vận động ông B hiến diện tích đất khoảng 1.000m² để xây dựng Trạm y tế xã. Vì vậy, ông B cùng gia đình di dời nhà về phía sau đất để ở, sửa chữa nhà, trồng thêm cây ăn trái, cho ông H6 cất thêm một căn nhà ở bên cạnh và cho các hộ dân khác ở tạm trên diện tích đất còn lại khoảng 800m².

Việc ông B và gia đình gia đình ông B sử dụng đất, bà K1 và gia đình bà K1 không có ý kiến, không tranh chấp.

- Bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N có ông Trần Đình H10 đại diện theo ủy quyền xác định:

+ Vào khoảng năm 1975, bà Nguyễn Thị L4 có xin ở nhờ và được Bà C3 đồng ý cho bà L4 cất một căn nhà tạm trên diện tích đất 32m² (Chiều ngang 04 mét, chiều dài 08 mét). Bà L4 sinh sống cùng 02 người con trai là ông Nguyễn Văn M2 và ông Nguyễn Văn B3 (Chồng của bà X). Sau khi bà L4 chết một thời gian này, căn nhà cũ của bà L4 bị hư hỏng, sập không thể sử dụng được nên ông M2 đến gặp Ông N3, bà K1 trả lại đất và có xin cất tạm trên diện tích đất khoảng 32m² một căn nhà lắp ráp để thờ cúng ông, bà. Ông N3, bà K1 đồng ý với điều kiện: Khi nào gia đình Ông N3, bà K1 cần thì ông M2 phải di dời nhà, trả lại đất. Riêng bà X, sau khi ông B3 chết năm 2005, bà X bỏ địa phương đi khoảng 10 năm. Khoảng năm 2014 - 2015, bà X quay về căn nhà cũ để ở, do nhà bị sập bên bà X có xin Ông N3, bà K1 cất 01 căn nhà tạm khác trên diện tích đất liền kề nhà ông M2 khoảng 32m² để ở. Ông N3 và bà K1 đồng ý.

Bà L4, ông M2, ông B3 và gia đình bà X ngoài việc sử dụng đất, không có trồng cây ăn trái, xây chuồng nuôi heo...

+ Vào năm 1976, gia đình ông B có đến ở trên đất của bà K1 nhưng cất nhà ở vị trí khác.

Trước năm 1980, ông Phạm Văn P1 là cha ruột ông Phạm Thanh B có xin gia đình bà K1 ở nhờ trên đất để làm rẫy. Khoảng năm 1995, gia đình ông B mới về cất nhà ở tại vị trí đất hiện nay đang có tranh chấp. Khi về sinh sống, ông B có hỏi gia đình bà K1 để trồng một số cây trồng và cây ăn trái.

Khoảng năm 1984, gia đình bà K1 có hiến diện tích đất khoảng 500m² nơi gia đình ông P1 trồng rẫy để xây dựng Trạm y tế xã. Vào khoảng năm 1989, bà K1 có cho cha vợ ông Dương T11 cất nhà ở trên đất, sau này bà M1, ông V, ông V1, ông L và bà N có cho gia đình ông Dương T11 được tiếp tục ở.

Diện tích đất còn lại hiện nay ông B và bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N có tranh chấp, trước đây là mộ của ông, bà bên bà M1. Khoảng năm 1997, Ủy ban nhân dân xã M có dự án mở rộng chợ M nên bên bà M1 đã di dời mộ của ông, bà đến nơi khác. Vào năm 1996, gia đình ông B có sửa chữa lại căn nhà,

gia đình bà K1 có biết nhưng không ngăn cản mà Ủy ban nhân dân xã M có ngăn cản, không cho ông B sửa nhà và cất thêm nhà.

[2.3] Về yêu cầu của bà Nguyễn Thị X và yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N:

Các bên thống nhất, nguồn gốc diện tích đất có tranh chấp do ông, bà của bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N để lại. Vào ngày 18/10/1995, bà Nguyễn Minh K1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 4.700m², trong đó có diện tích đất 260.4m² bà X và bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N đang tranh chấp.

Bà X cho rằng, bà L4 được ông, bà của bên bị đơn cho khai phá đất vào năm 1945. Nhưng tại Đơn tường trình bổ sung ngày 20/9/2016 của bà Nguyễn Thị X và lời trình bày của bà X thể hiện tại Biên bản hòa giải ngày 03/11/2016, bà L4 có hỏi ông, bà, cha, mẹ của bà M1 khai phá đất vào năm 1965, không có chứng cứ bà L4 đã khai phá và sử dụng đất từ năm 1945. Trong quá trình sử dụng diện tích đất, gia đình bà L4, hộ ông M2 và hộ ông B3 (Bà X) đã cất nhà ở, xây dựng chuồng nuôi heo, trồng cây ăn trái, các cây trồng khác....nhưng bà K1 và hàng thừa kế của bà K1 gồm: Bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N không có ý kiến, ngăn cản và tranh chấp.

Vào khoảng 1994 – 1995, bà Nguyễn Minh K1 là vợ ông Đặng Văn N3 (Tên gọi khác là Đặng Việt M3) tiến hành kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà Nguyễn Minh K1 vào ngày 18/10/1995. Thời gian bà K1 tiến hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng thì gia đình bà L4, hộ ông M2 đang sử dụng đất nhưng không có ý kiến của bên bà L4, là người đang sử dụng đất. Qua các Văn bản trả lời của các cơ quan có thẩm quyền thì hồ sơ cấp đất cho bà K1 hiện nay không còn lưu trữ.

Theo Công văn số 581/UBND-HC ngày 27/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C V/v cung cấp thông tin theo nội dung Công văn số 131/TA-DS ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện C có nội dung: “- *Diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 1203, tờ bản đồ số 01, xã M có nguồn gốc là của bà B4, ông Sáu S2, ông Cả Đ2 sử dụng. Năm 1995, bà Nguyễn Minh K1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, hình thức Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, khi cấp Giấy không đo đạc thực tế và không P1 sinh tranh chấp. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Nguyễn Thị X trực tiếp sử dụng phần diện tích đất tranh chấp. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên chưa cấp đổi.*

- *Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1203, tờ bản đồ số 01 cho hộ bà Nguyễn Minh K1 là chưa đúng hiện trạng sử dụng đất, trong quá trình lập hồ sơ cấp Giấy không kiểm tra, đo đạc thực tế.*”.

Như vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Minh K1 mà không tiến hành đo đạc thực tế, xem xét hiện trạng, xác định mốc ranh giới, ai là người đang trực tiếp sử dụng diện tích đất mà

bà K1 tiến hành kê khai, đăng ký nên đã cấp cho bà K1 cả diện tích đất gia đình bà Nguyễn Thị L4 (Mẹ chồng của bà X) đang sử dụng. Bên cạnh đó, bên bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N cũng không có chứng cứ, giấy tờ hay tài liệu để chứng minh việc bà K1 được cấp quyền sử dụng đất là phù hợp. Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng cho bà K1 là chưa đúng, chưa phù hợp với quy định của Luật đất đai.

Do đó, việc bà X yêu cầu hủy (thu hồi) một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Minh K1 là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Bà X kháng cáo yêu cầu công nhận cho bà thêm phần diện tích 51.6m²: Thời gian đầu, gia đình bà L4 sử dụng diện tích ít hơn nhưng trong quá trình sử dụng đất, gia đình bà L4 lấn chiếm thêm diện tích, cho ông M2 cất nhà khoảng năm 1988, trồng cây ăn trái, các cây trồng khác.... Vào ngày 03/8/2008, bà Nguyễn Thị L4 chết. Đến năm 2015, căn nhà của bà L4 trước đây bị hư hỏng sập nên bên bà M1 không cho ông M2, bà X cất lại nhà trên nền đất cũ mà yêu cầu ông M2, bà X đến vị trí khác trong phạm vi diện tích đất tranh chấp là 260.4m² để cất nhà. Hiện nay, nền nhà cũ của bà L4 vẫn còn, trên diện tích đất này bên bà M1 sử dụng trồng chuối, làm rào lưới B40 và hàng năm, gia đình bà M1 còn thuê người làm cỏ. Nhưng việc sử dụng diện tích đất 84.5m² của bên bà M1 cũng chỉ từ năm 2015 khi đã có phát sinh tranh chấp. Khi ông L trồng trụ đá và làm rào lưới B40 trên đất đã được Ủy ban nhân dân xã M tiến hành lập biên bản đình chỉ.

Ngoài ra, trên diện tích đất 260.4m² có căn nhà của bà Nguyễn Thị H9 (Là mẹ ruột của ông Lữ Văn Đ), căn nhà của ông Hồ Văn T7 và diện tích đất 51.6m² có một chuồng nuôi heo, cây trồng. Ông Đ và ông T7 thừa nhận: Ông N3 và bà K1 cho ông Đ và ông T7 cất nhà sử dụng, không phải do bà L4 hoặc bà X cho cất. Bà X cũng không chứng minh được bà cho ông Đ, ông T7 cất nhà sử dụng và hiện nay bà đang sử dụng diện tích đất, trồng cây trên diện tích đất 51.6m². Bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N không có tranh chấp với hộ ông Đ, hộ ông T7 trong vụ án này nên việc bà X yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích đất 51.6m² là không có căn cứ.

Việc sử dụng diện tích đất 84.5m² của gia đình bà L4, hộ ông B3 là ổn định, lâu dài cùng diện tích đất 65.4m² có 02 căn nhà của hộ bà X, hộ ông M2 do bên bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N tự nguyện cho cất nhà, cuốn nền kiên cố, lát gạch hoa.... nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho bà X được tiếp tục sử dụng các diện tích đất nói trên là có căn cứ và phù hợp.

Bà X có trách nhiệm di dời, tháo dỡ, chặt (đốn) cây trồng, vật kiến trúc khác trong phạm vi diện tích đất 51.6m². Bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N có trách nhiệm di dời, tháo dỡ, chặt (đốn) cây trồng, trụ đá, rào lưới B40 trong phạm vi diện tích đất 84.5m².

[2.4] Về yêu cầu của ông Phạm Thanh B và yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N:

Các bên thống nhất, nguồn gốc diện tích đất có tranh chấp do ông, bà của bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N để lại. Vào ngày 18/10/1995, bà Nguyễn Minh K1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 4.700m², trong đó có diện tích đất 816.3m² ông B và bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N đang tranh chấp.

Ông B cho rằng, gia đình ông B được ông, bà của bên bà M1 cho khai phá đất vào năm 1976. Bên bà M1 cho rằng: Gia đình bà K1 chỉ cho gia đình ông B ở nhờ. Lời trình bày của hai bên đều không có chứng cứ và giấy tờ chứng minh gia đình ông B sử dụng đất từ thời gian nào. Ông B chứng minh, gia đình ông khai phá diện tích đất khoảng 1.800m² và khoảng năm 1984 ông B được chính quyền xã M vận động hiến khoảng 1.000m² để xã xây dựng Trạm y tế xã nên ông B chỉ còn diện tích đất khoảng 800m². Trong quá trình sử dụng diện tích đất, gia đình ông B đã cất nhà ở, sửa chữa lại nhà, cho ông H6 cất thêm nhà liền kề, trồng cây ăn trái, các cây trồng khác... mà bên bà K1 và hàng thừa kế của bà K1 gồm: Bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N không có ý kiến, ngăn cản, tranh chấp.

Vào khoảng 1994 – 1995, bà Nguyễn Minh K1 là vợ ông Đặng Văn N3 (Tên gọi khác là Đặng Việt M3) tiến hành kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà Nguyễn Minh K1 vào ngày 18/10/1995. Thời gian mà bà K1 tiến hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng, gia đình ông B, hộ anh Hữu đang sử dụng trong phạm vi diện tích đất 816.3m², không có ý kiến của bên gia đình ông B, là người đang sử dụng đất. Qua các Văn bản trả lời của các cơ quan có thẩm quyền thì hồ sơ cấp đất cho bà K1 hiện nay không còn lưu trữ.

Theo Công văn số 569/UBND-HC ngày 23/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C V/v cung cấp thông tin theo nội dung Công văn số 132/TA-DS ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện C có nội dung “- Diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 1203, tờ bản đồ số 01, xã M có nguồn gốc là của bà B4, ông Sáu S2, ông Cả Đ2 sử dụng. Năm 1995, bà Nguyễn Minh K1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, hình thức Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, khi cấp Giấy không đo đạc thực tế và không P1 sinh tranh chấp. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Phạm Thanh B trực tiếp sử dụng phần diện tích đất tranh chấp. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên chưa cấp đổi.

- Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1203, tờ bản đồ số 01 cho hộ bà Nguyễn Minh K1 là chưa đúng hiện trạng sử dụng đất, trong quá trình lập hồ sơ cấp Giấy không kiểm tra, đo đạc thực tế.”.

Do vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Minh K1 mà không tiến hành đo đạc thực tế, xem xét hiện trạng, xác định mốc ranh giới, ai là người đang trực tiếp sử dụng diện tích đất mà bà K1 tiến hành kê khai, đăng ký nên đã cấp cho bà K1 cả diện tích đất gia đình ông Phạm Thanh B đang sử dụng. Bên cạnh đó, bên bà M1 cũng không có chứng cứ, giấy tờ hay tài liệu để chứng minh việc bà K1 được cấp quyền sử dụng đất là phù

hợp. Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng cho bà K1 là chưa đúng, chưa phù hợp với quy định của Luật đất đai.

Do đó, việc ông B yêu cầu hủy (thu hồi) một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Minh K1 là có căn cứ.

Ông B kháng cáo yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích đất 448,6 m²:

Bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N thừa nhận: Diện tích đất trong phạm vi 253.8m² gia đình ông B sử dụng từ khoảng năm 1996, sửa chữa nhà, ông B cho ông H6 cất thêm căn nhà liền kề, trồng cây... Riêng diện tích đất 113.9m² giáp rạch trước đây gia đình ông B dùng làm lối đi để sử dụng nước sinh hoạt từ Rạch ngã Chùa nhỏ khi chưa có nước máy. Ngoài ra, gia đình ông B còn trồng cây ăn trái, các cây trồng khác trên diện tích đất 113.9m². Việc sử dụng diện tích đất nói trên của hộ gia đình ông B là ổn định, lâu dài và không có tranh chấp từ bà K1, gia đình bà K1 nên ông B yêu cầu được tiếp tục sử dụng các diện tích đất nói trên là có căn cứ và phù hợp.

Qua trình bày của ông Dương T11 thể hiện bên bà M1 cho gia đình ông T11 cất nhà sử dụng, sửa chữa nhà... Ông B không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ chứng minh ngoài diện tích đất 253.8m² và 113.9m², ông B đang sử dụng các diện tích đất còn lại và bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N cũng không thừa nhận trình bày của ông B.

[3] Các nội dung khác của án sơ thẩm không có kháng cáo nên có hiệu lực pháp luật.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng pháp luật. Biên bản thẩm định ngày 15/10/2019 do cơ quan chức năng thực hiện, các đương sự có tham gia. Biên Bản này là cơ sở giải quyết vụ án. Nguồn gốc thửa đất của gia đình bị đơn, nguyên đơn sử dụng và có ở. Tòa án cấp sơ thẩm cân nhắc xem xét có tình, có lý, giải quyết phù hợp pháp luật trên cơ sở xem xét tại chỗ. Các đương sự kháng cáo nhưng không đưa ra tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị X và ông Phạm Thanh B là nguyên đơn; bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N là bị đơn; giữ nguyên án sơ thẩm, điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Thanh B là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị X, bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N phải chịu án phí do yêu cầu kháng cáo không được Tòa chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 38; Khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 217 và Điều 218 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Điều 189 của Bộ luật dân sự;

Điều 100, Điều 101, Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất Đai.

Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị X và ông Phạm Thanh B là nguyên đơn; bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N là bị đơn.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 24/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, điều chỉnh cách tuyên cụ thể như sau:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị X tự nguyện rút một phần yêu cầu đối với diện tích đất 08m².

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị X yêu cầu hủy (Thu hồi) một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Minh K1, thuộc một phần thửa số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T và công nhận cho bà Nguyễn Thị X được tiếp tục sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế là 149.9m².

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phạm Thanh B yêu cầu hủy (Thu hồi) một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Minh K1, thuộc một phần thửa số 1203, tờ bản đồ số 01 và công nhận cho ông Phạm Thanh B được tiếp tục sử dụng diện tích đất được đo đạc thực tế là 367.7m².

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N yêu cầu hộ bà Nguyễn Thị X và hộ ông Nguyễn Văn M2 di dời toàn bộ tài sản, nhà ở, vật kiến trúc khác gắn liền với diện tích đất để trả lại cho bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N diện tích đất tổng cộng là 65.4m², đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N yêu cầu hộ ông Phạm Thanh B và hộ ông Phạm Thanh H6 di dời, tháo dỡ nhà ở, chặt (đốn) cây trồng, vật kiến trúc, tài sản khác....(Nếu có) để trả lại diện tích đất 448.6m² cho bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Bà Nguyễn Thị X được tiếp tục sử dụng diện tích đất 149.9m² thuộc một phần thửa số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Cụ thể như sau:

- Diện tích đất 33.4m^2 do hộ bà X đang sử dụng:
- + Chiều ngang giáp nhà của ông Lữ Văn Đ được đo từ mốc M9 đến mốc M37, cạnh 7.68 mét.
- + Chiều ngang giáp nhà của ông Nguyễn Văn M2 được đo từ mốc M7 đến mốc M34, cạnh 7.99 mét.
- + Chiều dài giáp diện tích đất tranh chấp giữa ông B và bên bà M1 được đo từ mốc M9 đến mốc M8 đến mốc 7, cạnh 4.44 mét (0.25 mét + 4.19 mét).
- + Chiều dài giáp diện tích đất còn lại của bà Nguyễn Minh K1 được đo từ mốc M37 – mốc M36 – mốc M35 – mốc M34, cạnh 4.51 mét (3.38 mét + 0.19 mét + 0.94 mét).
- Diện tích đất 32.0m^2 do hộ ông M2 đang sử dụng:
- + Chiều ngang giáp nhà của bà X được đo từ mốc M7 đến mốc M34, cạnh 7.99 mét.
- + Chiều ngang giáp diện tích đất tranh chấp 51.6m^2 được đo từ mốc M6 đến mốc M32, cạnh 7.67 mét.
- + Chiều dài giáp diện tích đất tranh chấp giữa ông B và bên bà M1 được đo từ mốc M7 đến mốc M6, cạnh 4.08 mét.
- + Chiều dài giáp diện tích đất còn lại của bà Nguyễn Minh K1 được đo từ mốc M34 – mốc M33 – mốc M32, cạnh 4.14 mét (3.24 mét + 0.9 mét).
- Diện tích đất 84.5m^2 , cụ thể:
- + Chiều ngang giáp đường nhựa được đo từ mốc M16 đến mốc M41, cạnh 6.02 mét.
- Mốc 41 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà của ông Nguyễn Văn Đ4 là 10.94 mét và đến mốc có vị trí ngoài diện tích đất tranh chấp là 12.58 mét.
- + Chiều ngang giáp nhà ông Hồ Văn T7 được đo từ mốc M13 đến mốc M39, cạnh 6.69 mét.
- + Chiều dài giáp diện tích đất tranh chấp giữa ông B và bên bà M1 được đo từ mốc M16 – M15 – mốc 14 – mốc M13, cạnh 14.21 mét (1.4 mét + 11.75 mét + 1.06 mét).
- + Chiều dài giáp diện tích đất còn lại của bà Nguyễn Minh K1 được đo từ mốc M41 – mốc M40 – mốc M39, cạnh 12.78 mét (12.41 mét + 0.37 mét).
- Mốc 40 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà của ông Nguyễn Văn Đ4 là 14.38 mét và đến mốc có vị trí ngoài diện tích đất tranh chấp là 4.04 mét.
- (Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2017, ngày 10/11/2017, ngày 18/9/2019 và ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị X, ông Phạm

Thanh B và bà Đặng Thị Hoàng M1 ngày 18/12/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp).

7. Hộ ông Phạm Thanh B được tiếp tục sử dụng diện tích đất 367.7m² thuộc một phần thửa số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Cụ thể như sau:

- Vị trí diện tích đất 253.8m²:

+ Chiều ngang giáp đường nhựa được đo từ mốc F đến mốc A1 đến mốc M21, cạnh 12.51 mét (8.25 mét + 4.26 mét).

+ Chiều ngang sau giáp diện tích đất 312.5m² được đo từ mốc G đến mốc L, cạnh 8.95 mét (5.03 mét + 3.92 mét).

+ Chiều dài giáp đất có vị trí ngoài diện tích đất tranh chấp được đo từ mốc M21 – mốc M22 – mốc M23 – mốc L, cạnh 24.2 mét (2.86 mét + 20.54 mét + 0.8 mét).

+ Chiều dài còn lại giáp diện tích lõi đi được đo từ mốc F đến mốc G, cạnh 23.26 mét.

- Vị trí diện tích đất 113.9m²:

+ Chiều ngang giáp đường nhựa được đo từ mốc M17 đến mốc A2 đến mốc M20, cạnh 15.24 mét (6.27 mét + 8.97 mét).

+ Chiều ngang giáp Rạch ngã Chùa nhỏ được đo từ mốc M18 đến mốc A3 đến mốc 19, cạnh 16.49 mét (4.76 mét + 11.73 mét).

+ Chiều dài giáp với đất ngoài diện tích đất tranh chấp được đo từ mốc M20 đến M19, cạnh 7.27 mét.

Mốc M20 có điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 6.57 mét.

Mốc M19 có điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 6.23 mét.

+ Chiều dài giáp với đất ngoài diện tích đất tranh chấp được đo từ mốc M17 đến M18, cạnh 6.9 mét.

Mốc M17 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 13.22 mét và 13.78 mét.

Mốc M18 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 15.67 mét và 13.65 mét.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2017, ngày 10/11/2017, ngày 18/9/2019 và ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị X, ông Phạm Thanh B và bà Đặng Thị Hoàng M1 ngày 18/12/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp).

8. Buộc hộ bà Nguyễn Thị X (gồm bà X và chị Nguyễn Thị Cẩm T3) có trách nhiệm liên đới trả lại diện tích đất 51.6m^2 cho bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L, bà Đặng Thị Minh N và trách nhiệm liên đới di dời, tháo dỡ, chặt (đốn) cây trồng, vật kiến trúc xây dựng khác...(Nếu có) trên đất. Diện tích đất 51.6m^2 thuộc thửa đất số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T. Đất tọa lạc tại tổ 1, ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Vị trí diện tích đất cụ thể:

+ Chiều ngang giáp diện tích giao cho bà X (hiện nay hộ ông M2 đang quản lý, sử dụng) được đo từ mốc 6 đến mốc 32, cạnh 7.67 mét.

Mốc 32 có điểm gờ: Đo đến góc nhà trên đất còn lại của bà K1 là 4.01 mét.

+ Chiều ngang giáp đất còn lại của bà K1 được đo từ mốc 4 đến mốc 31, cạnh 7.60 mét.

Mốc 4 có các điểm gờ: Đo đến góc chuồng heo trên diện tích đất giao lại cho bên bà M1 là 5.98 mét và đo đến cây nhãn trên đất còn lại của bà K1 là 15.56 mét.

Mốc 31 có điểm gờ: Đo đến góc nhà trên đất còn lại của bà K1 là 8.06 mét và đo đến cây nhãn trên đất còn lại của bà K1 là 6.82 mét.

+ Chiều dài giáp diện tích đất tranh chấp giữa ông B và bên bà M1 được đo từ mốc 4 – mốc 5 – mốc 6, cạnh 7.16 mét (5.81 mét + 1.35 mét).

+ Chiều dài giáp diện tích đất còn lại của bà K1 được đo từ mốc 31 đến mốc 32, cạnh 6.36 mét.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2017, ngày 10/11/2017, ngày 18/9/2019 và ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị X, ông Phạm Thanh B và bà Đặng Thị Hoàng M1 ngày 18/12/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp).

9. Buộc hộ ông Phạm Thanh B (Gồm ông B, anh Phạm Thành T9 và chị Đặng Thị D) và hộ ông Phạm Thanh H6 (Gồm ông H6, bà Phạm Thị T10, anh Phạm Phước V3 và chị Phạm Thị Ngọc L2) có trách nhiệm liên đới trả lại diện tích đất 448.6m^2 cho bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L, bà Đặng Thị Minh N và có trách nhiệm liên đới tháo dỡ, di dời vật liệu (chuồng nuôi heo), rào lưới, công trình xây dựng, chặt (đốn) cây trồng....(Nếu có) trên đất. Diện tích đất 448.6m^2 thuộc một phần thửa 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Vị trí diện tích đất 448.6m^2 cụ thể như sau:

- Vị trí diện tích đất 312.4m^2 :

+ Chiều ngang giáp diện tích đất được chấp nhận cho ông Phạm Thanh B được đo từ mốc G đến mốc L – mốc 23 – mốc 24, cạnh 12.5 mét (5.03 mét + 3.92 mét + 0.8 mét + 2.75 mét).

Mốc 24 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 0.84 mét và 6.91 mét.

+ Chiều ngang giáp diện tích đất còn lại của bà Nguyễn Minh K1 được đo từ mốc A – mốc M2 – mốc M1, cạnh 14.23 mét (0.86 mét + 13.37 mét).

Mốc M1 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà của bà Nguyễn Thị Kim L3 là 3.11 mét và 6.57 mét.

Mốc M2 có các điểm gờ: Đo đến cây dừa trên diện tích đất còn lại của bà Nguyễn Minh K1 là 10.92 mét và đo đến cây nhãn là 14.67 mét.

+ Chiều dài giáp các diện tích đất ngoài đất tranh chấp, được đo từ mốc M24 – mốc M25 – mốc M26 – mốc M27 – mốc M28 – mốc M29 – mốc M30 – mốc M1, cạnh 25.54 mét (2.82 mét + 3.56 mét + 4.39 mét + 0.46 mét + 4.51 mét + 3.57 mét + 6.23 mét).

Mốc 25 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 5.33 mét và 9.19 mét.

Mốc 26 có điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 6.01 mét và 3.73 mét.

Mốc 27 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 3.59 mét và đo đến góc nhà của ông Dương T11 là 7.07 mét.

Mốc 28 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 3.83 mét và đo đến góc nhà của ông Dương T11 là 6.96 mét.

Mốc 29 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà ngoài diện tích đất tranh chấp là 5.97 mét và đo đến góc nhà của ông Dương T11 là 5.07 mét.

Mốc 30 có điểm gờ: Đo đến góc nhà của ông Dương T11 là 6.36 mét.

+ Chiều dài giáp diện tích lối đi được đo từ mốc G đến mốc H đến mốc A, cạnh 24.7 mét (15.43 mét + 9.27 mét).

- Vị trí lối đi 70.8m²:

+ Chiều ngang giáp đường nhựa được đo từ mốc E đến mốc F, cạnh 1.46 mét.

+ Chiều ngang sau giáp diện tích đất còn lại của bà Nguyễn Minh K1 được đo từ mốc A đến mốc B, cạnh 1.65 mét.

+ Chiều dài giáp diện tích đất chấp nhận cho hộ ông B sử dụng và diện tích đất 312.5m² được đo từ mốc F – mốc G – mốc H – mốc A, cạnh 47.96 mét (23.26 mét + 15.43 mét + 9.27 mét).

+ Chiều dài giáp diện tích đất tranh chấp giữa ông B và bên bà M1 được đo mốc E – mốc D – mốc C – mốc B, cạnh 47.71 mét (17.53 mét + 18.86 mét + 11.32 mét).

- Vị trí diện tích đất 65.3m²:

+ Chiều ngang giáp đường nhựa được đo từ mốc E đến mốc M16, cạnh 0.46 mét.

Mốc M16 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà của ông B là 12.28 mét và 4.50 mét.

+ Chiều ngang sau giáp diện tích đất còn lại của bà Nguyễn Minh K1 được đo từ mốc B đến mốc M3, cạnh 2.05 mét.

Mốc M3 có các điểm gờ: Đo đến cây dừa và cây nhãn trên diện tích đất còn lại của bà K1 là 8.01 mét và 10.25 mét.

+ Chiều dài giáp diện tích lối đi được đo từ các mốc E – mốc D – mốc C – mốc B, cạnh 47.71 mét (17.53 mét + 18.86 mét + 11.32 mét).

+ Chiều dài giáp diện tích đất tranh chấp giữa bà X và bên bà M1 được đo từ mốc M16 – mốc M15 – mốc M14 – mốc M13 – mốc M11 – mốc M10 – mốc M9 – mốc M8 – mốc M7 – mốc M6 – mốc M5 – mốc M4 – mốc M3, cạnh 48.3 mét (1.4 mét + 11.75 mét + 1.06 mét + 4.07 mét + 0.65 mét + 4.01 mét + 0.45 mét + 4.19 mét + 0.25 mét + 4.08 mét + 1.35 mét + 5.81 mét + 9.23 mét).

Mốc 15 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà của hộ ông B là 4.04 mét và 13.63 mét.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2017, ngày 10/11/2017, ngày 18/9/2019 và ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị X, ông Phạm Thanh B và bà Đặng Thị Hoàng M1 ngày 18/12/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp).

10. Buộc bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N có trách nhiệm liên đới giao lại cho bà Nguyễn Thị X diện tích đất 84.5m² và có trách nhiệm liên đới tháo dỡ, di dời vật liệu, trụ đá, rào lưới, chặt (đốn) cây trồng trên đất.... Diện tích đất 84.5m² thuộc một phần thửa số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Diện tích đất 84.5m², cụ thể:

+ Chiều ngang giáp đường nhựa được đo từ mốc M16 đến mốc M41, cạnh 6.02 mét.

Mốc 41 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà của ông Nguyễn Văn Đ4 là 10.94 mét và đến mốc có vị trí ngoài diện tích đất tranh chấp là 12.58 mét.

+ Chiều ngang giáp nhà ông Hồ Văn T7 được đo từ mốc M13 đến mốc M39, cạnh 6.69 mét.

+ Chiều dài giáp diện tích đất tranh chấp giữa ông B và bên bà M1 được đo từ mốc M16 – M15 – mốc 14 – mốc M13, cạnh 14.21 mét (1.4 mét + 11.75 mét + 1.06 mét).

+ Chiều dài giáp diện tích đất còn lại của bà Nguyễn Minh K1 được đo từ mốc M41 – mốc M40 – mốc M39, cạnh 12.78 mét (12.41 mét + 0.37 mét).

Mốc 40 có các điểm gờ: Đo đến góc nhà của ông Nguyễn Văn Đ4 là 14.38 mét và đến mốc có vị trí ngoài diện tích đất tranh chấp là 4.04 mét.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2017, ngày 10/11/2017, ngày 18/9/2019 và ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 17/12/2019, ngày 21/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị X, ông Phạm Thanh B và bà Đặng Thị Hoàng M1 ngày 18/12/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp).

11. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp thu hồi một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa G 655828, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01613/A5 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho bà Nguyễn Minh K1 vào ngày 18/10/1995, diện tích 149.9m² thuộc một phần thửa đất số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho bà Nguyễn Thị X theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp thu hồi một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa G 655828, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01613/A5 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho bà Nguyễn Minh K1 vào ngày 18/10/1995, diện tích 367.7m² thuộc một phần thửa đất số 1203, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: T, đất tọa lạc tại ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho ông Phạm Thanh B theo quy định của pháp luật.

12. Bà Nguyễn Thị X; Ông Phạm Thanh B và bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L, bà Đặng Thị Minh N được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và điều chỉnh đối với diện tích đất được chấp nhận và sử dụng nói trên theo quy định.

13. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 13.616.000 đồng (Làm tròn). Bà Nguyễn Thị X phải chịu 4.539.000 đồng (Làm tròn). Ông Phạm Thanh B phải chịu 4.539.000 đồng (Làm tròn). Bà M1, ông V, ông V1, ông L, bà N phải chịu 4.539.000 đồng (Làm tròn).

Bà Nguyễn Thị X đã tạm ứng và chi xong số tiền 4.176.000 đồng (Làm tròn). Ông Phạm Thanh B đã tạm ứng và chi xong số tiền 3.225.000 đồng (Làm tròn). Bên bà Đặng Thị Hoàng M1 đã tạm ứng và chi xong số tiền 6.215.000 đồng (Làm tròn). Như vậy, bà X có trách nhiệm trả lại cho bên bà M1 số tiền 363.000 đồng (Ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng); Ông B có trách nhiệm trả lại cho bên bà M1 số tiền 1.313.000 đồng (Một triệu ba trăm mười ba nghìn đồng).

14. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Thanh B được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Thanh B được nhận lại tiền tạm ứng án phí án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số 06656 ngày 19/4/2017 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp

Bà Nguyễn Thị X phải chịu 2.514.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà X đã nộp là 8.100.000 đồng (Tám triệu một trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 16217 ngày 23/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, bà X còn được nhận lại số tiền chênh lệch là 5.586.000 đồng (Năm triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Hộ ông Phạm Thanh H6 (Ông H6, bà T10, anh V3, chị L2), anh Phạm Thành T9, chị Đặng Thị D mỗi người phải chịu số tiền 3.186.000 đồng (Ba triệu một trăm tám mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N phải liên đới chịu 22.841.000 đồng (Hai mươi hai triệu tám trăm bốn mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bên bà M1 đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 03879 ngày 05/12/2017; Số tiền 14.332.500 đồng (Mười bốn triệu ba trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 04342 ngày 15/3/2018 và số tiền 560.000 đồng (Năm trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 04341 ngày 20/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp và số tiền 923.000 đồng (Chín trăm hai mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000665 ngày 30/7/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, bà Đặng Thị Hoàng M1, ông Đặng Văn V, ông Đặng Hoàng V1, ông Đặng Hoàng L và bà Đặng Thị Minh N còn phải nộp tiếp số tiền 6.725.500 đồng (Sáu triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

14. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Thanh B được miễn toàn bộ án phí.

Bà Nguyễn Thị X phải chịu 300.000 đồng được căn trừ vào số tiền bà X đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số số 0006017 ngày 12/8/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Ông Đặng Hoàng V1 phải chịu 300.000 đồng được căn trừ vào số tiền ông V1 (do bà Đặng Thị Minh N nộp thay) đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006022 ngày 12/8/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Ông Đặng Văn V phải chịu 300.000 đồng được căn trừ vào số tiền ông V (do bà Đặng Thị Minh N nộp thay) đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006021 ngày 12/8/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Ông Đặng Hoàng L phải chịu 300.000 đồng được căn trừ vào số tiền ông L (do bà Đặng Thị Minh N nộp thay) đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006020 ngày 12/8/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp

Bà Đặng Thị Hoàng M1 phải chịu 300.000 đồng được căn trừ vào số tiền bà M1(do bà Đặng Thị Minh N nộp thay) đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006019 ngày 12/8/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp

Bà Đặng Thị Minh N phải chịu 300.000 đồng được căn trừ vào số tiền bà N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006018 ngày 12/8/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp ;
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp ;
- Dương sự;
- Lưu – (Ấn - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương